BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG
VỊ TRÍ SỐ 11; DIỆN TÍCH: 53,11 ha

Địa điểm: Khoảnh 13 tiểu khu 56 và khoảnh 1 tiểu khu 68 Phân khu Phụ hồi sinh thái rừng đặc dụng VQG Phú Quốc; khu phố Đá Chồng Bãi Thơm và khu phố Bãi bổn Hàm Ninh, đặc khu Phú Quốc

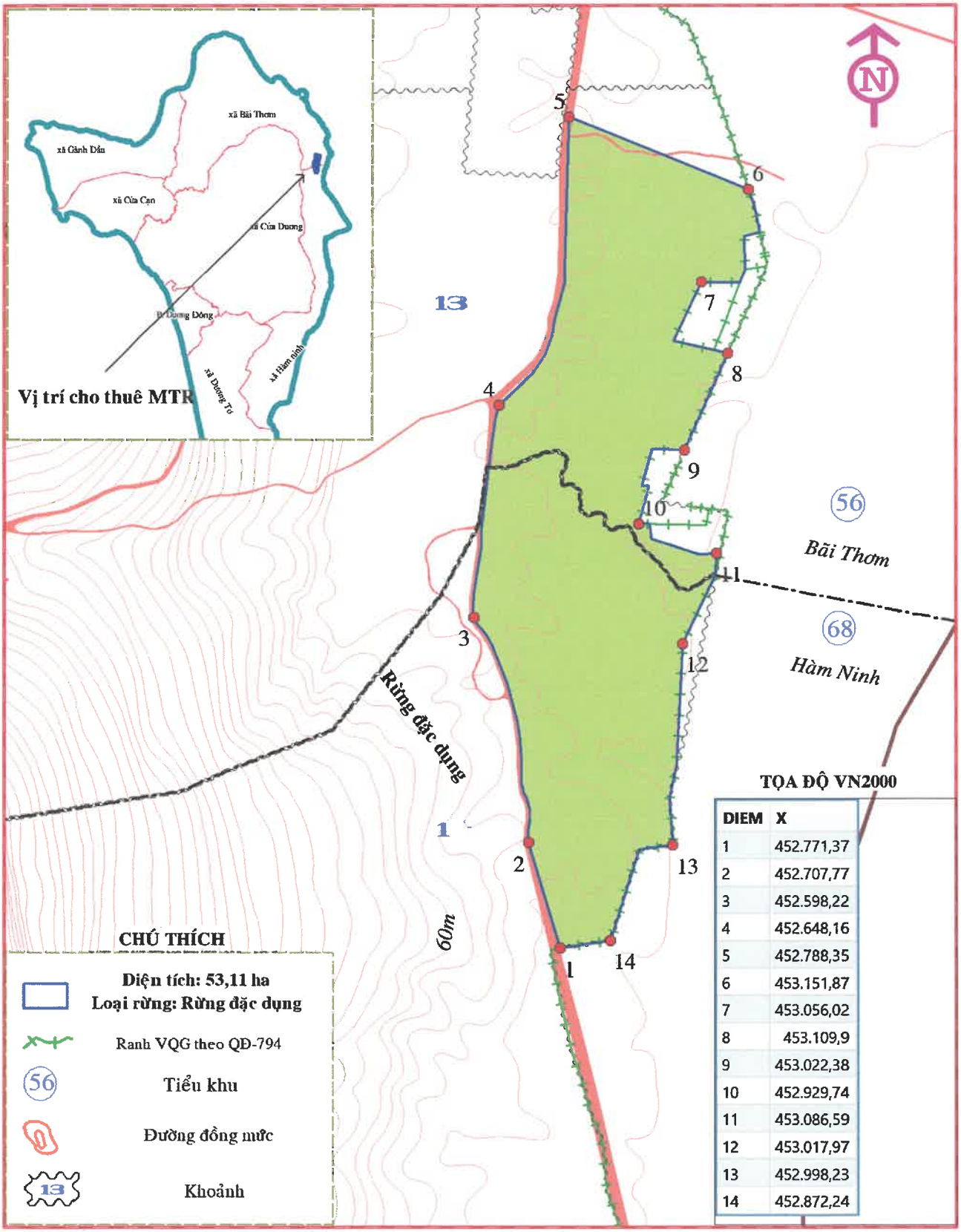

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X
1	452.771,37
2	452.707,77
3	452.598,22
4	452.648,16
5	452.788,35
6	453.151,87
7	453.056,02
8	453.109,9
9	453.022,38
10	452.929,74
11	453.086,59
12	453.017,97
13	452.998,23
14	452.872,24

CHÚ THÍCH

- **Diện tích: 53,11 ha**
  Loại rừng: Rừng đặc dụng
- Ranh VQG theo QĐ-794
- 56 — Tiểu khu
- Đường đồng mức
- 13 — Khoảnh

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 12; DIỆN TÍCH: 290,96 ha

Địa điểm: Khoảnh 3,4,5,6,10,11 tiểu khu 69 Phân khu Phụ hồi sinh thái rừng đặc dụng VQG Phú Quốc; khu phố Cây Thông Trong Cửa Dương và khu phố Bến Tràm Cửa Dương, đặc khu Phú Quốc

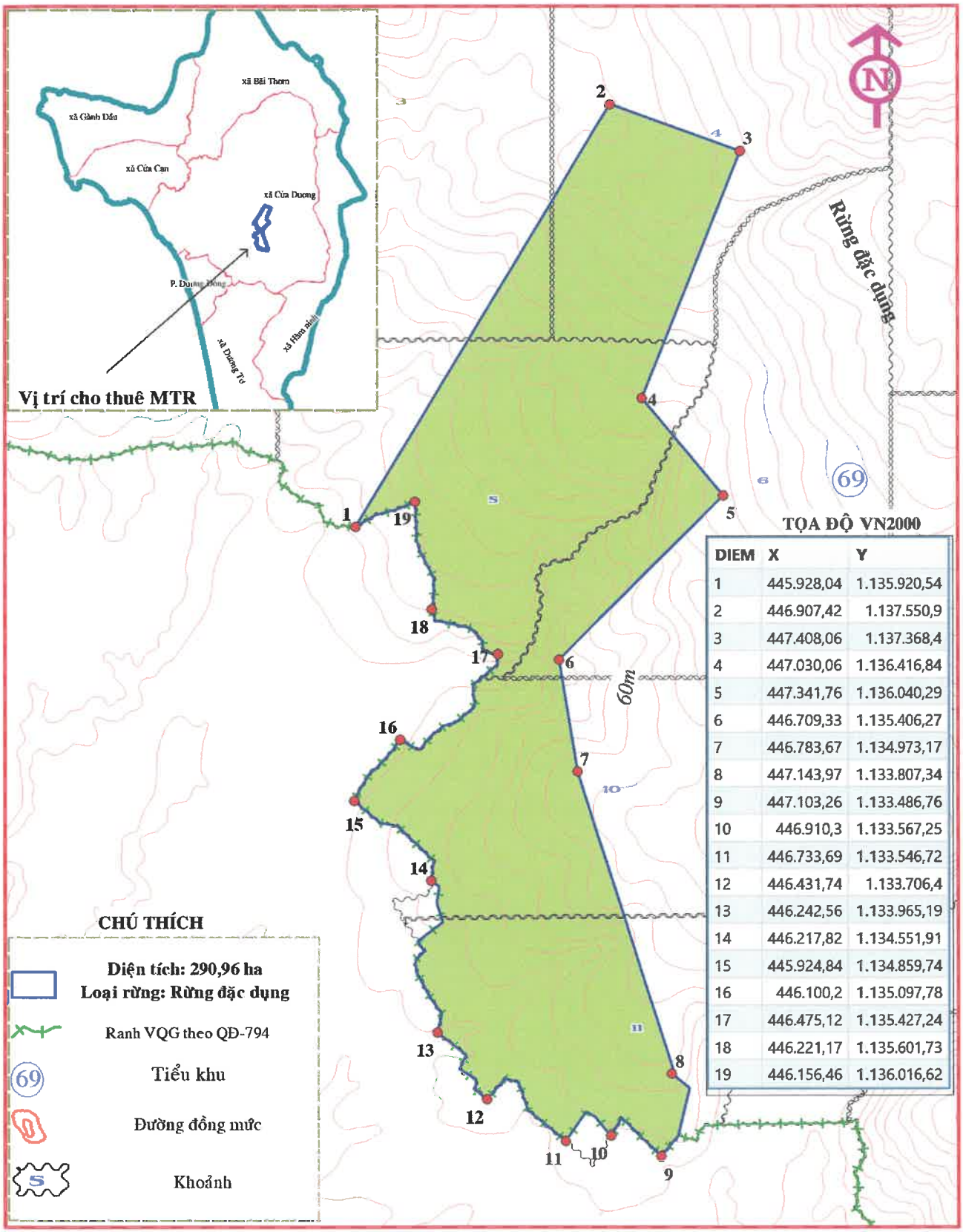

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	445.928,04	1.135.920,54
2	446.907,42	1.137.550,9
3	447.408,06	1.137.368,4
4	447.030,06	1.136.416,84
5	447.341,76	1.136.040,29
6	446.709,33	1.135.406,27
7	446.783,67	1.134.973,17
8	447.143,97	1.133.807,34
9	447.103,26	1.133.486,76
10	446.910,3	1.133.567,25
11	446.733,69	1.133.546,72
12	446.431,74	1.133.706,4
13	446.242,56	1.133.965,19
14	446.217,82	1.134.551,91
15	445.924,84	1.134.859,74
16	446.100,2	1.135.097,78
17	446.475,12	1.135.427,24
18	446.221,17	1.135.601,73
19	446.156,46	1.136.016,62

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG
VỊ TRÍ SỐ 13; DIỆN TÍCH: 18,1 ha
Địa điểm: Khoảnh 2 tiểu khu 76 và khoảnh 19 tiểu khu 75 rừng phòng hộ VQG Phú Quốc; khu phố 10 Dương Đông và khu phố Cây Thông Ngoài Cửa Dương, đặc khu Phú Quốc

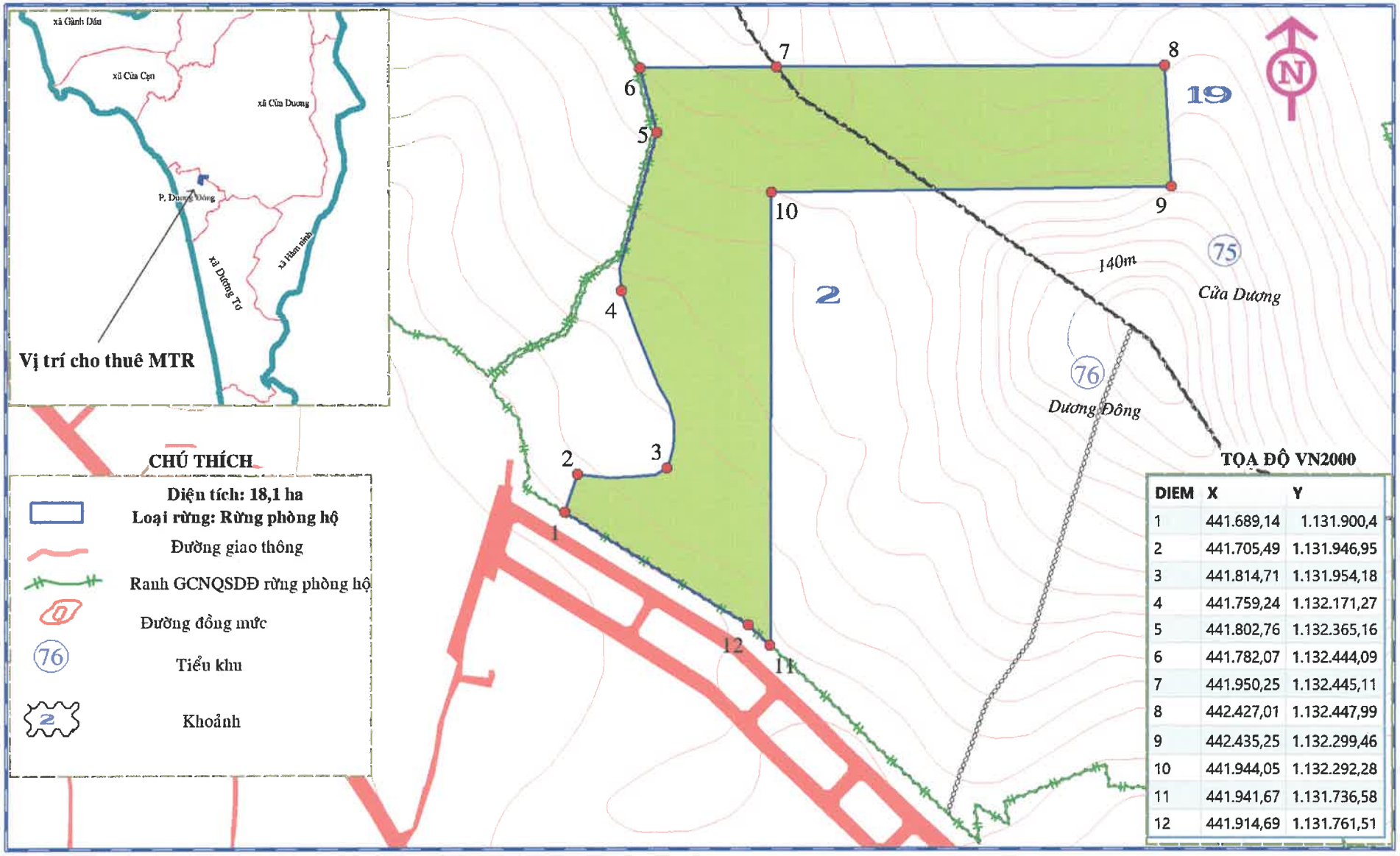

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	441.689,14	1.131.900,4
2	441.705,49	1.131.946,95
3	441.814,71	1.131.954,18
4	441.759,24	1.132.171,27
5	441.802,76	1.132.365,16
6	441.782,07	1.132.444,09
7	441.950,25	1.132.445,11
8	442.427,01	1.132.447,99
9	442.435,25	1.132.299,46
10	441.944,05	1.132.292,28
11	441.941,67	1.131.736,58
12	441.914,69	1.131.761,51

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG
VỊ TRÍ SỐ 14; DIỆN TÍCH: 50 ha
Địa điểm: Khoảnh 4, 5 tiểu khu 76 và khoảnh 2 tiểu khu 77 rừng phòng hộ VQG Phú Quốc; khu phố 7 Dương Đông và khu phố Suối Đá Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

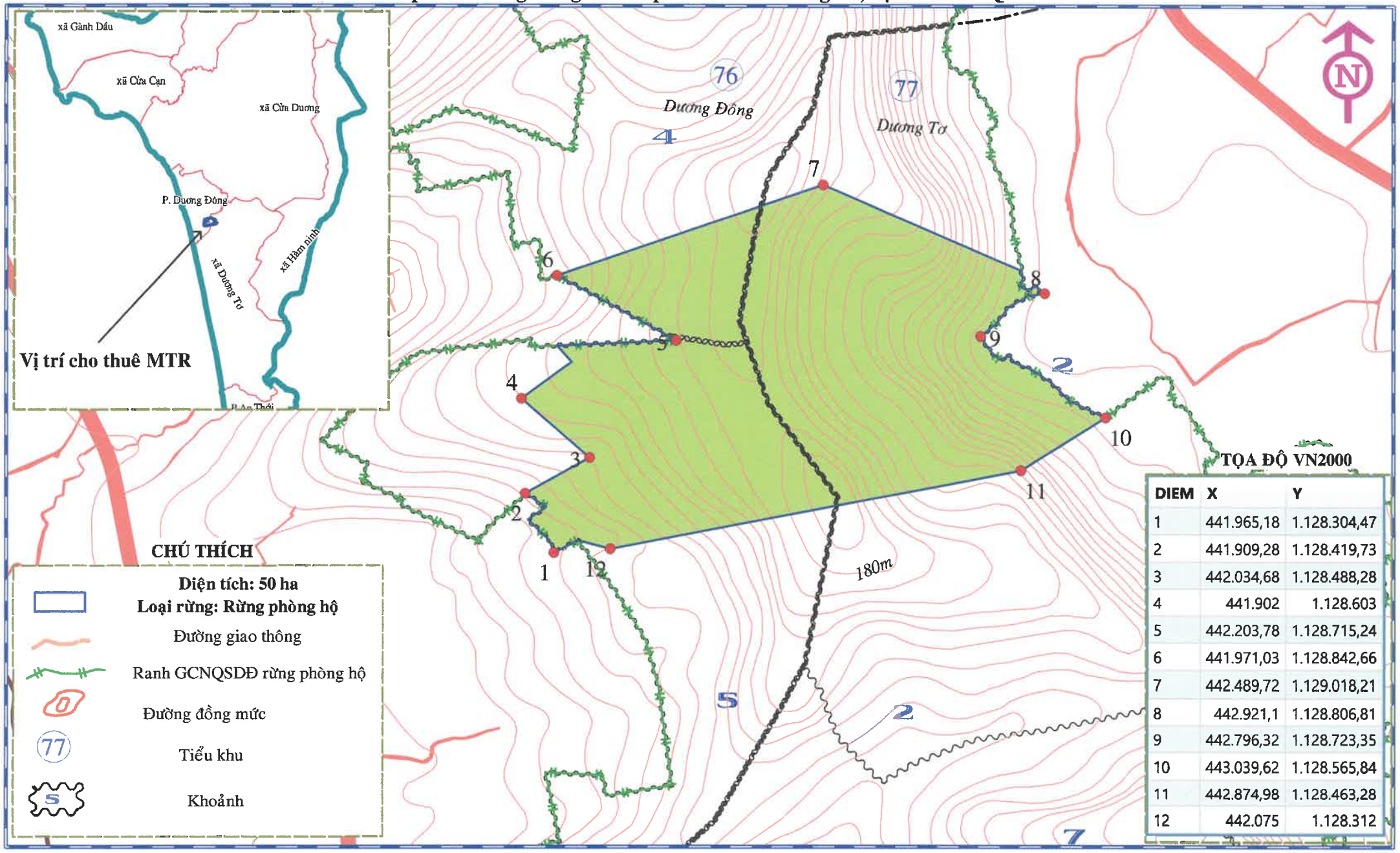

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	441.965,18	1.128.304,47
2	441.909,28	1.128.419,73
3	442.034,68	1.128.488,28
4	441.902	1.128.603
5	442.203,78	1.128.715,24
6	441.971,03	1.128.842,66
7	442.489,72	1.129.018,21
8	442.921,1	1.128.806,81
9	442.796,32	1.128.723,35
10	443.039,62	1.128.565,84
11	442.874,98	1.128.463,28
12	442.075	1.128.312

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 15; DIỆN TÍCH: 67,55 ha

Địa điểm: Khoảnh 5 tiểu khu 76 và khoảnh 2, 7 tiểu khu 77 rừng phòng hộ VQG Phú Quốc; khu phố 7 Dương Đông và khu phố Suối Đá Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

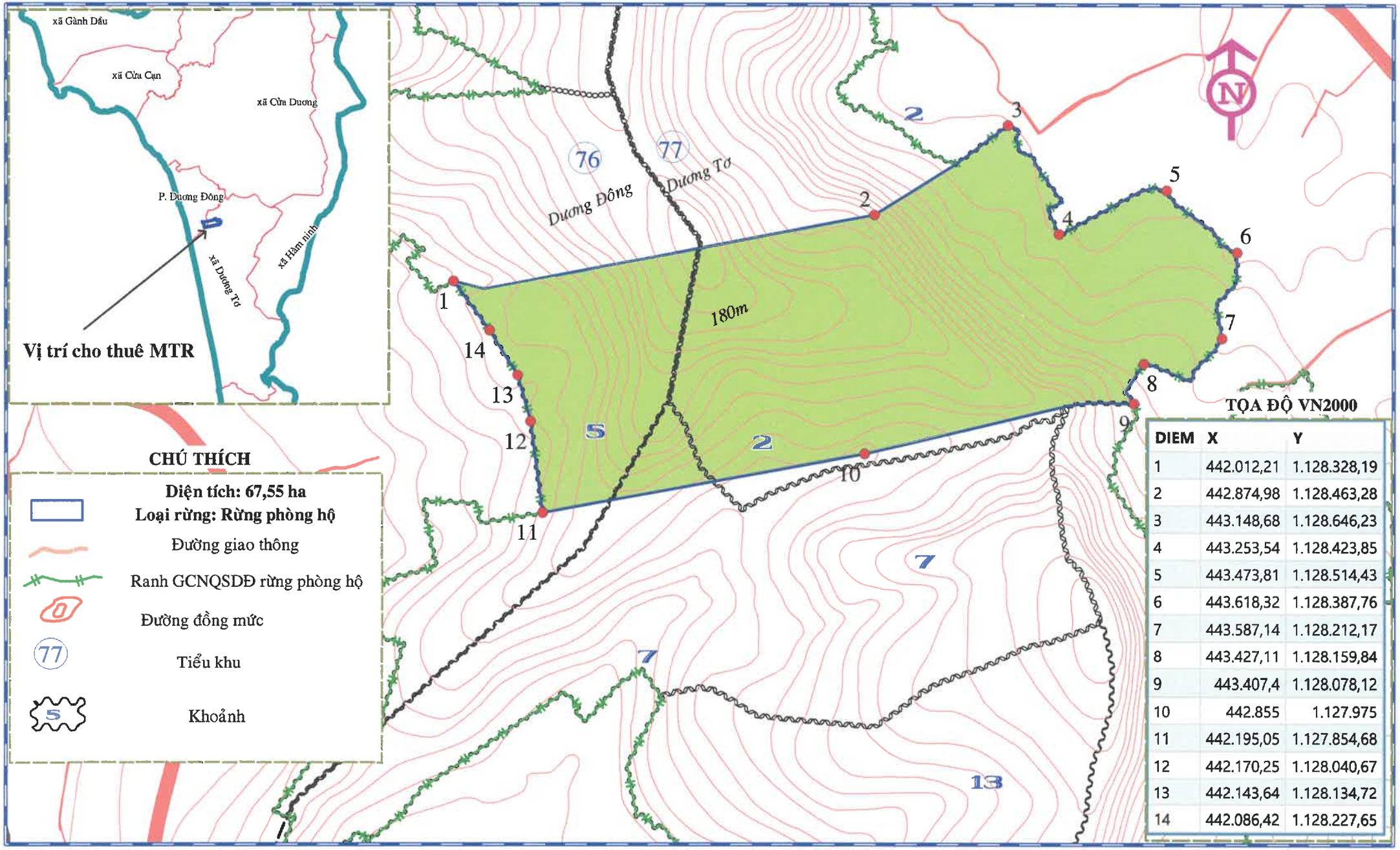

DIEM	X	Y
1	442.012,21	1.128.328,19
2	442.874,98	1.128.463,28
3	443.148,68	1.128.646,23
4	443.253,54	1.128.423,85
5	443.473,81	1.128.514,43
6	443.618,32	1.128.387,76
7	443.587,14	1.128.212,17
8	443.427,11	1.128.159,84
9	443.407,4	1.128.078,12
10	442.855	1.127.975
11	442.195,05	1.127.854,68
12	442.170,25	1.128.040,67
13	442.143,64	1.128.134,72
14	442.086,42	1.128.227,65

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 16; DIỆN TÍCH: 44,57 ha

Địa điểm: Khoảnh 5,6,10 tiểu khu 77 rừng phòng hộ VQG Phú Quốc; khu phố Suối Đá Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

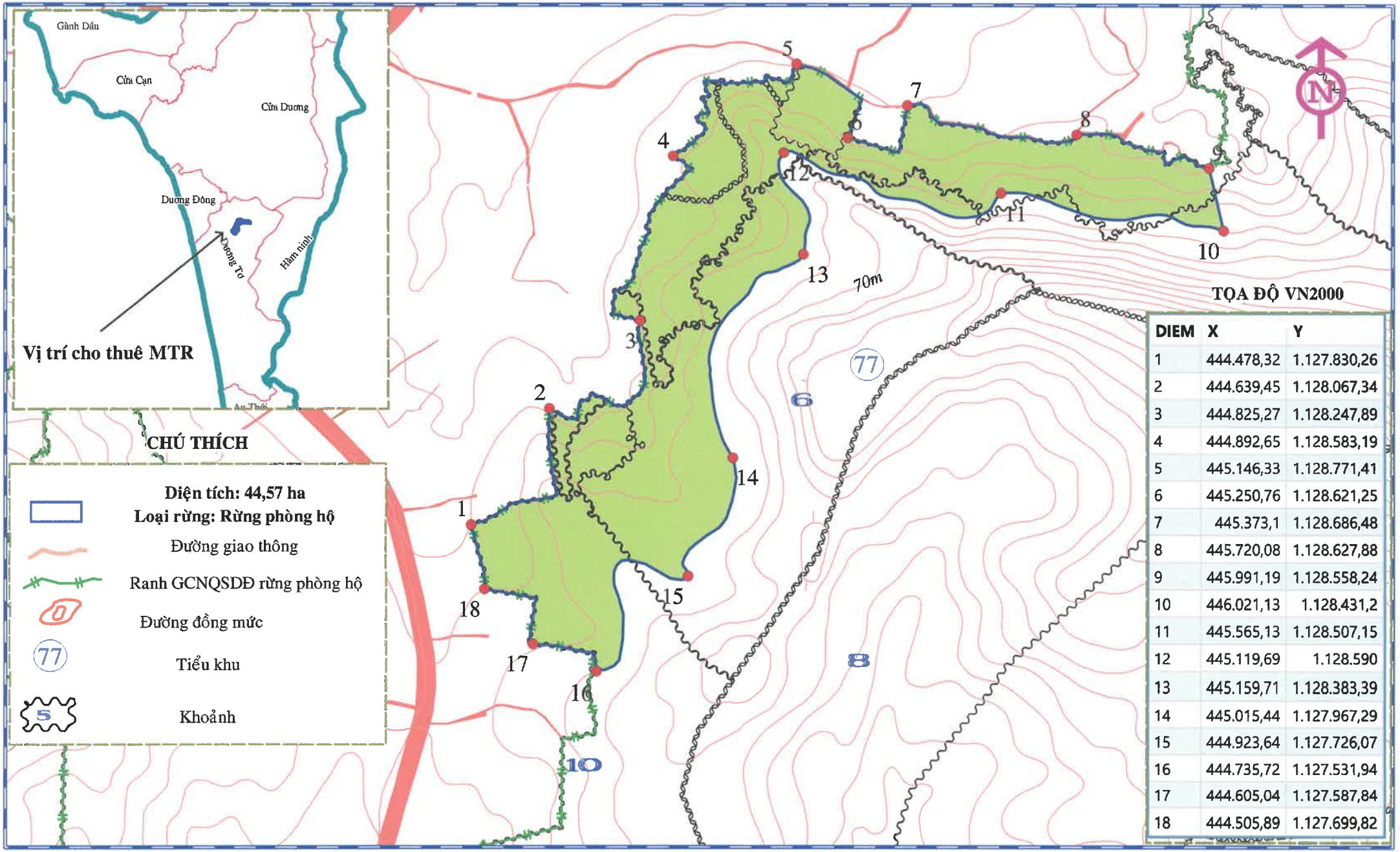

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	444.478,32	1.127.830,26
2	444.639,45	1.128.067,34
3	444.825,27	1.128.247,89
4	444.892,65	1.128.583,19
5	445.146,33	1.128.771,41
6	445.250,76	1.128.621,25
7	445.373,1	1.128.686,48
8	445.720,08	1.128.627,88
9	445.991,19	1.128.558,24
10	446.021,13	1.128.431,2
11	445.565,13	1.128.507,15
12	445.119,69	1.128.590
13	445.159,71	1.128.383,39
14	445.015,44	1.127.967,29
15	444.923,64	1.127.726,07
16	444.735,72	1.127.531,94
17	444.605,04	1.127.587,84
18	444.505,89	1.127.699,82

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG
VỊ TRÍ SỐ 17; DIỆN TÍCH: 52,08 ha
Địa điểm: Khoảnh 1,3,4,5 tiểu khu 77 rừng phòng hộ VQG Phú Quốc; khu phố Suối Đá Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

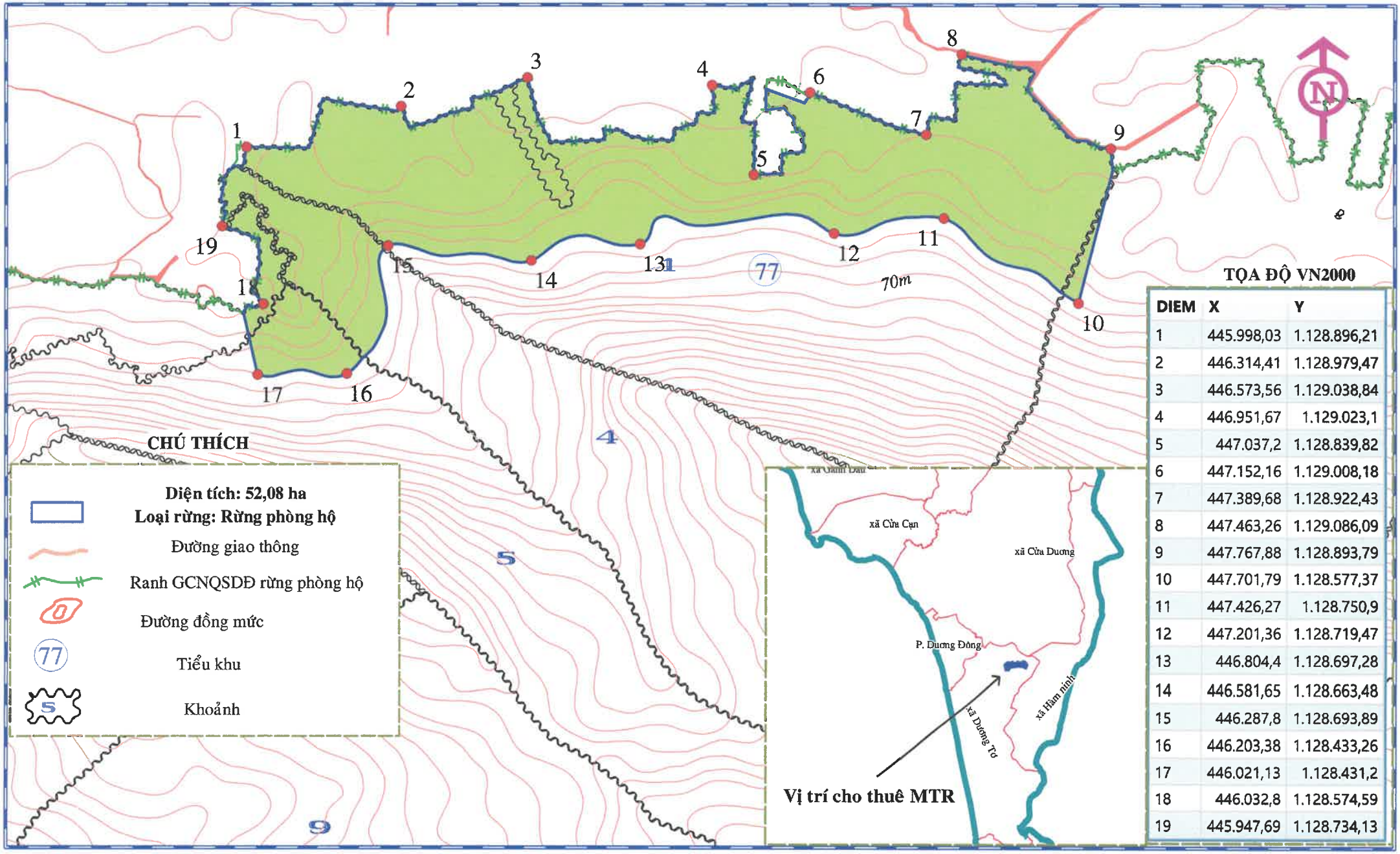

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	445.998,03	1.128.896,21
2	446.314,41	1.128.979,47
3	446.573,56	1.129.038,84
4	446.951,67	1.129.023,1
5	447.037,2	1.128.839,82
6	447.152,16	1.129.008,18
7	447.389,68	1.128.922,43
8	447.463,26	1.129.086,09
9	447.767,88	1.128.893,79
10	447.701,79	1.128.577,37
11	447.426,27	1.128.750,9
12	447.201,36	1.128.719,47
13	446.804,4	1.128.697,28
14	446.581,65	1.128.663,48
15	446.287,8	1.128.693,89
16	446.203,38	1.128.433,26
17	446.021,13	1.128.431,2
18	446.032,8	1.128.574,59
19	445.947,69	1.128.734,13

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 18; DIỆN TÍCH: 61,39 ha

Địa điểm: Khoảnh 8, 9, 14, 16 tiểu khu 77 rừng phòng hộ VQG Phú Quốc; khu phố Suối Mây Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

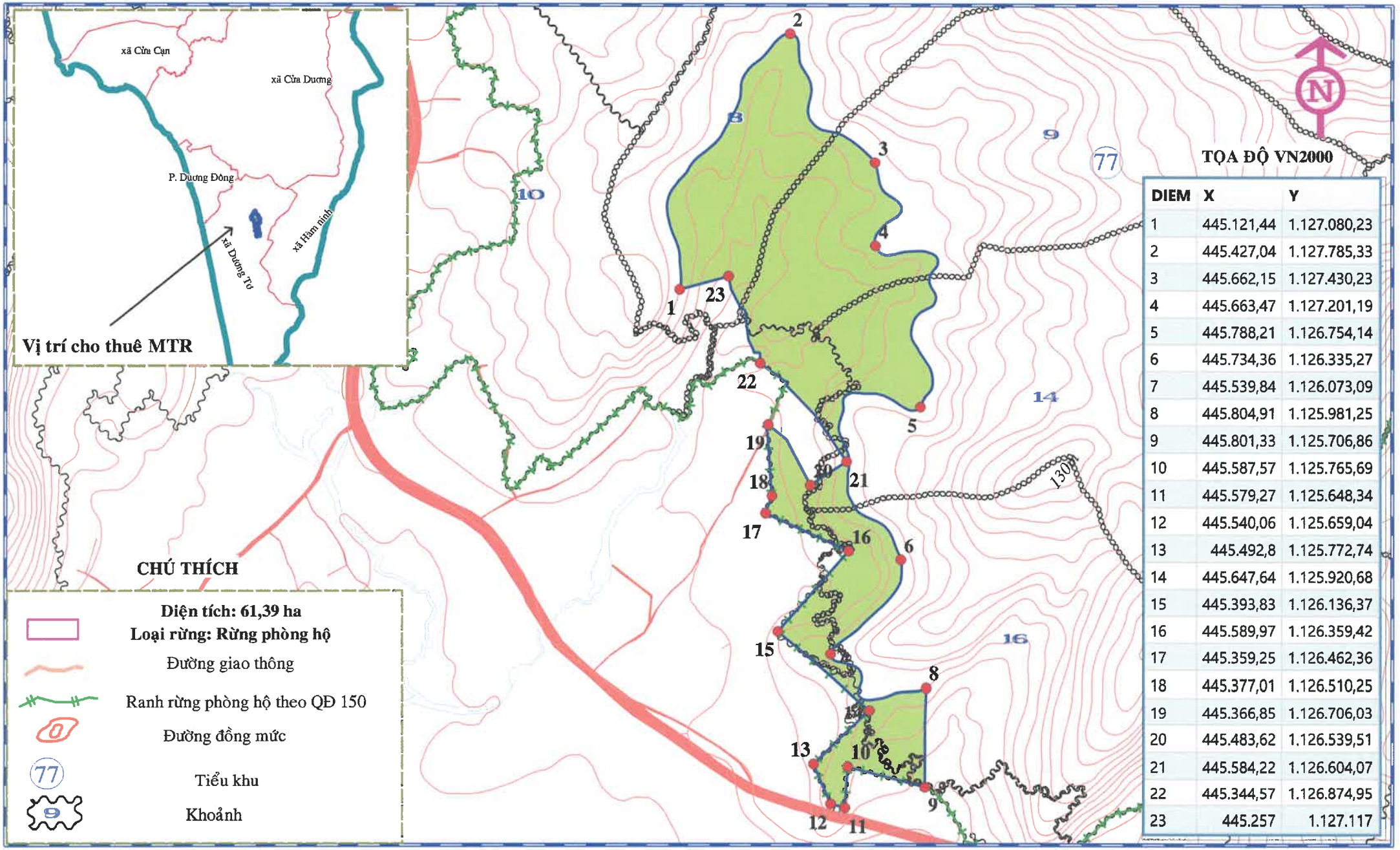

DIEM	X	Y
1	445.121,44	1.127.080,23
2	445.427,04	1.127.785,33
3	445.662,15	1.127.430,23
4	445.663,47	1.127.201,19
5	445.788,21	1.126.754,14
6	445.734,36	1.126.335,27
7	445.539,84	1.126.073,09
8	445.804,91	1.125.981,25
9	445.801,33	1.125.706,86
10	445.587,57	1.125.765,69
11	445.579,27	1.125.648,34
12	445.540,06	1.125.659,04
13	445.492,8	1.125.772,74
14	445.647,64	1.125.920,68
15	445.393,83	1.126.136,37
16	445.589,97	1.126.359,42
17	445.359,25	1.126.462,36
18	445.377,01	1.126.510,25
19	445.366,85	1.126.706,03
20	445.483,62	1.126.539,51
21	445.584,22	1.126.604,07
22	445.344,57	1.126.874,95
23	445.257	1.127.117

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 19; DIỆN TÍCH: 53,82 ha

Địa điểm: Khoảnh 12, 13, 15 tiểu khu 77 rừng phòng hộ VQG Phú Quốc; khu phố Cửa Lấp Dương Tơ, TP Phú Quốc

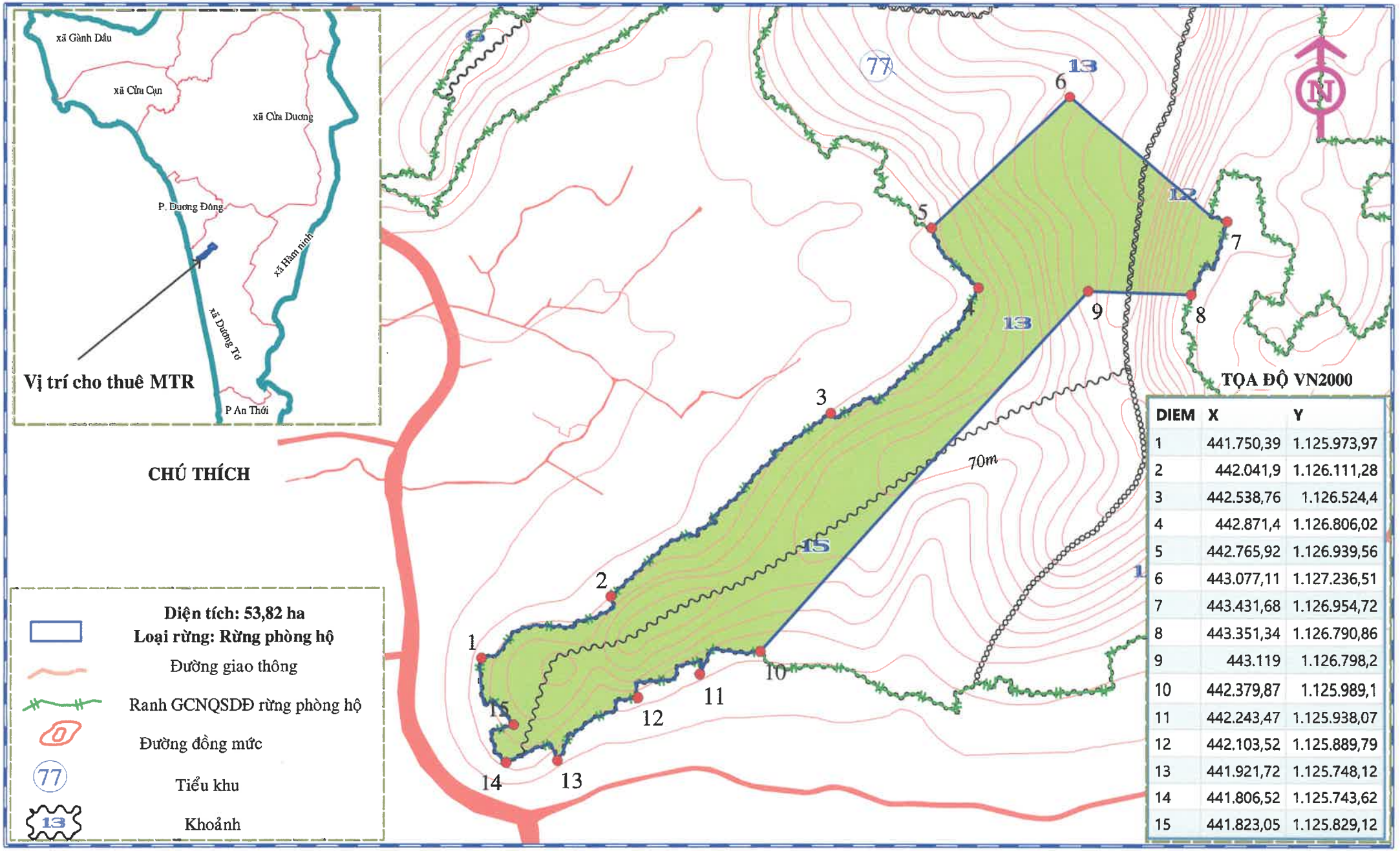

CHÚ THÍCH

- **Diện tích: 53,82 ha**
- **Loại rừng: Rừng phòng hộ**
- Đường giao thông
- Ranh GCNQSDĐ rừng phòng hộ
- Đường đồng mức
- Tiểu khu
- Khoảnh

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	441.750,39	1.125.973,97
2	442.041,9	1.126.111,28
3	442.538,76	1.126.524,4
4	442.871,4	1.126.806,02
5	442.765,92	1.126.939,56
6	443.077,11	1.127.236,51
7	443.431,68	1.126.954,72
8	443.351,34	1.126.790,86
9	443.119	1.126.798,2
10	442.379,87	1.125.989,1
11	442.243,47	1.125.938,07
12	442.103,52	1.125.889,79
13	441.921,72	1.125.748,12
14	441.806,52	1.125.743,62
15	441.823,05	1.125.829,12

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 20; DIỆN TÍCH: 55,36 ha

Địa điểm: Khoảnh 12, 13, 15 tiểu khu 77 rừng phòng hộ VQG Phú Quốc; khu phố Suối Mây Dương Tơ , đặc khu Phú Quốc

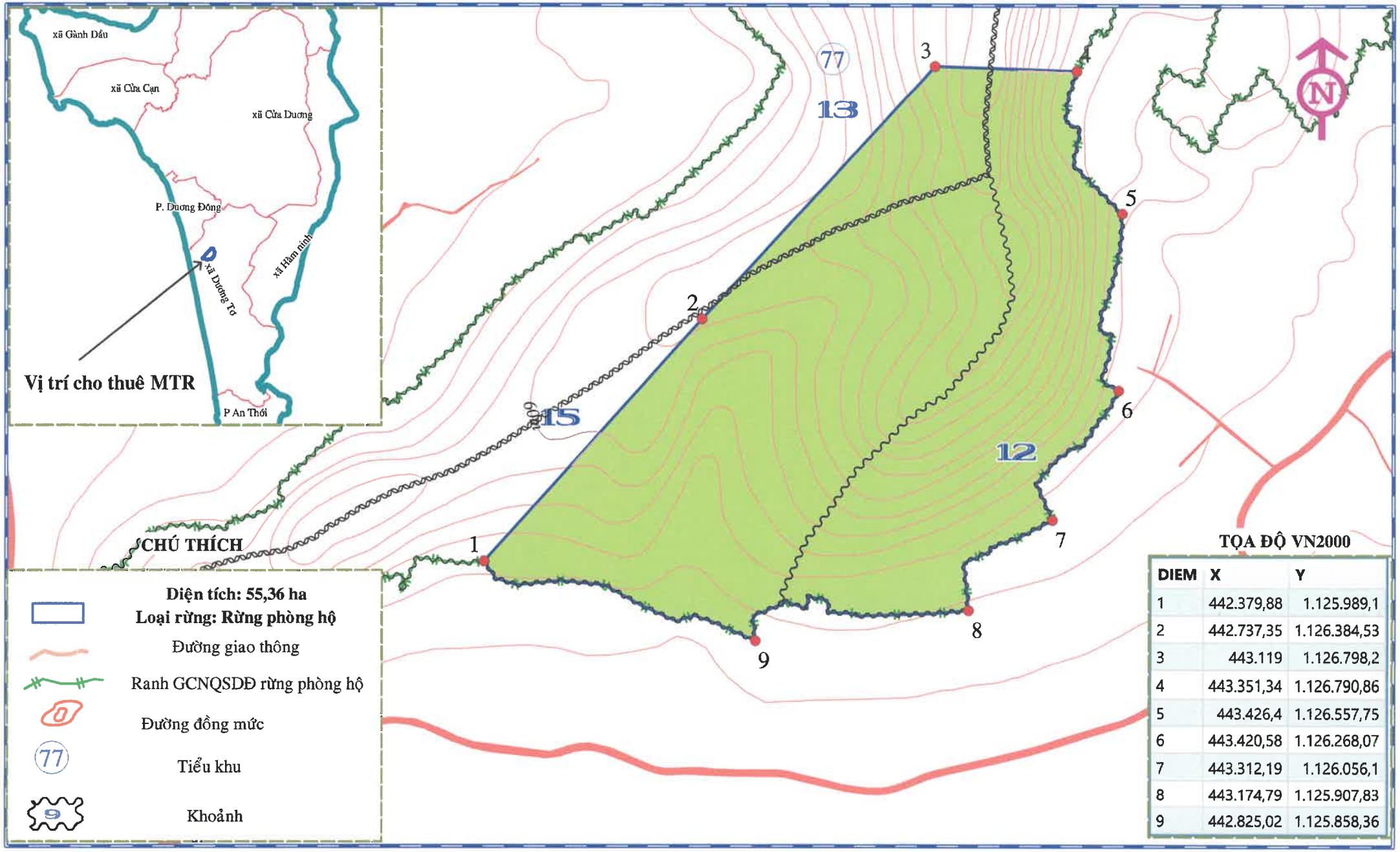

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	442.379,88	1.125.989,1
2	442.737,35	1.126.384,53
3	443.119	1.126.798,2
4	443.351,34	1.126.790,86
5	443.426,4	1.126.557,75
6	443.420,58	1.126.268,07
7	443.312,19	1.126.056,1
8	443.174,79	1.125.907,83
9	442.825,02	1.125.858,36

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG
VỊ TRÍ SỐ 21; DIỆN TÍCH: 50,8 ha
Địa điểm: Khoảnh 9, 10 tiểu khu 78 và khoảnh 16 tiểu khu 77 rừng phòng hộ VQG Phú Quốc;
khu phố Suối Mây Dương Tơ và khu phố Rạch Hàm Hàm Ninh, đặc khu Phú Quốc

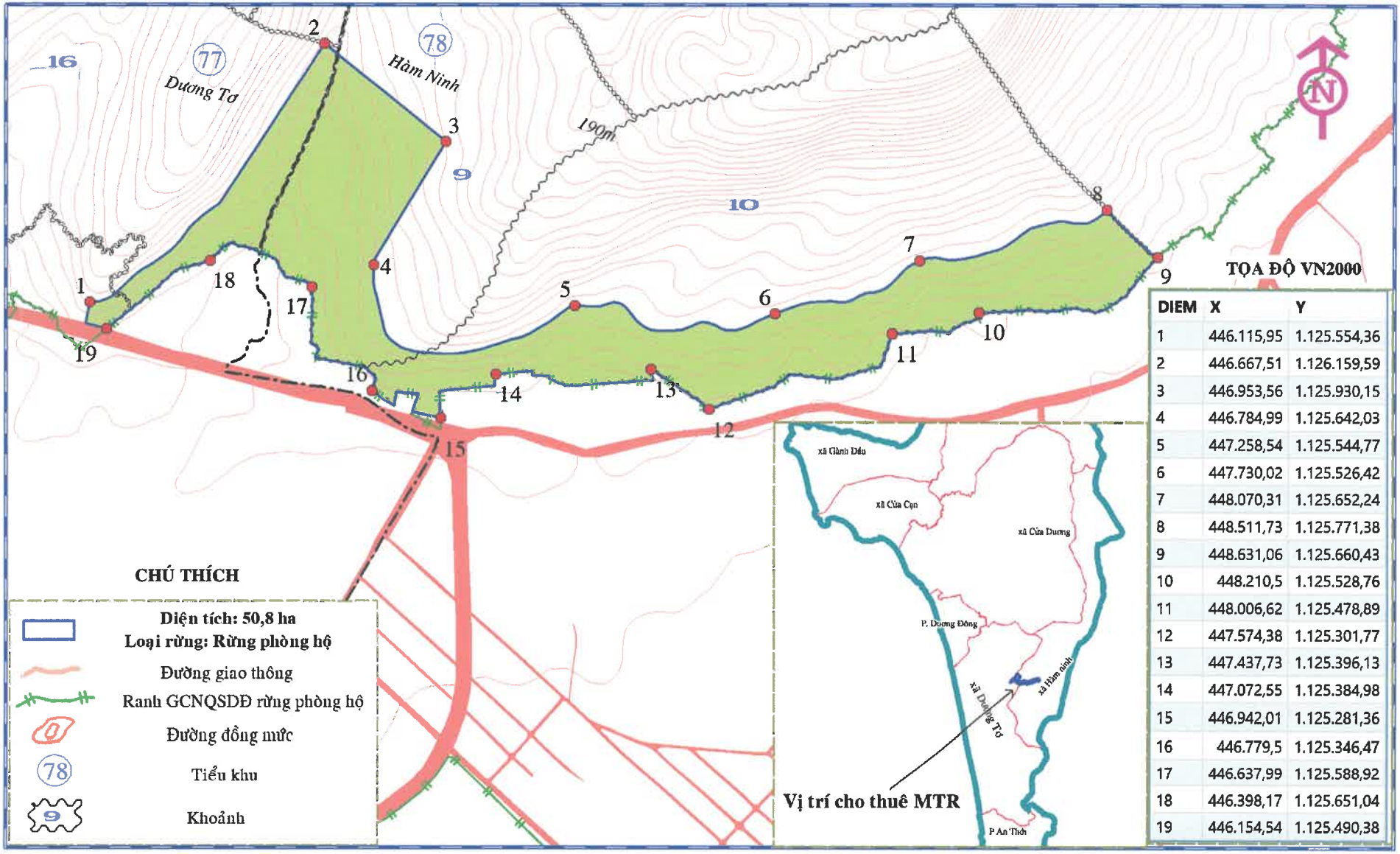

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	446.115,95	1.125.554,36
2	446.667,51	1.126.159,59
3	446.953,56	1.125.930,15
4	446.784,99	1.125.642,03
5	447.258,54	1.125.544,77
6	447.730,02	1.125.526,42
7	448.070,31	1.125.652,24
8	448.511,73	1.125.771,38
9	448.631,06	1.125.660,43
10	448.210,5	1.125.528,76
11	448.006,62	1.125.478,89
12	447.574,38	1.125.301,77
13	447.437,73	1.125.396,13
14	447.072,55	1.125.384,98
15	446.942,01	1.125.281,36
16	446.779,5	1.125.346,47
17	446.637,99	1.125.588,92
18	446.398,17	1.125.651,04
19	446.154,54	1.125.490,38

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG
VỊ TRÍ SỐ 22; DIỆN TÍCH: 61,7 ha

Địa điểm: Khoảnh 8,10,11 tiểu khu 80 đất rừng phòng hộ VQG Phú Quốc thuộc khu phố Suối Lớn Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

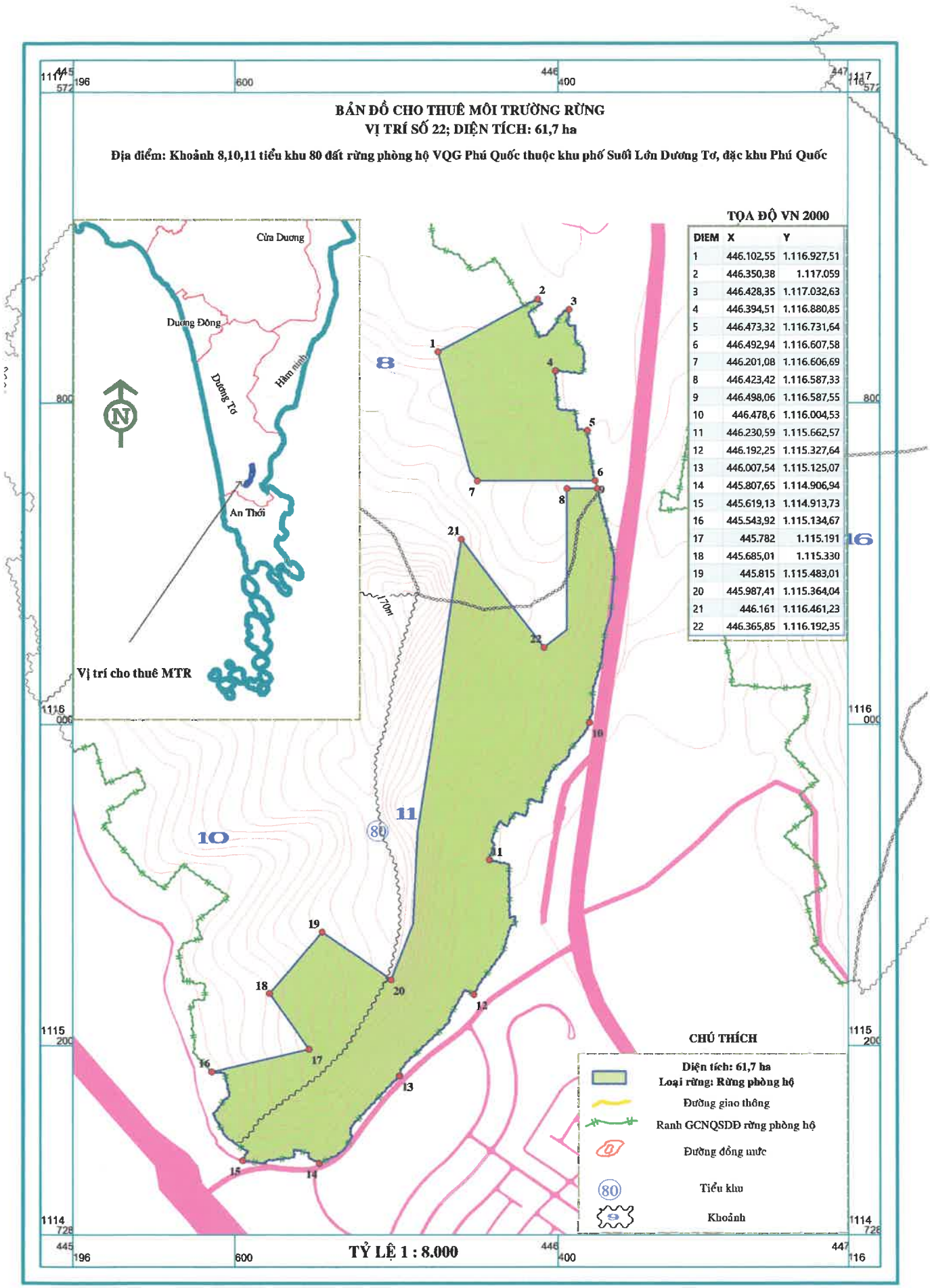

TỌA ĐỘ VN 2000

DIEM	X	Y
1	446.102,55	1.116.927,51
2	446.350,38	1.117.059
3	446.428,35	1.117.032,63
4	446.394,51	1.116.880,85
5	446.473,32	1.116.731,64
6	446.492,94	1.116.607,58
7	446.201,08	1.116.606,69
8	446.423,42	1.116.587,33
9	446.498,06	1.116.587,55
10	446.478,6	1.116.004,53
11	446.230,59	1.115.662,57
12	446.192,25	1.115.327,64
13	446.007,54	1.115.125,07
14	445.807,65	1.114.906,94
15	445.619,13	1.114.913,73
16	445.543,92	1.115.134,67
17	445.782	1.115.191
18	445.685,01	1.115.330
19	445.815	1.115.483,01
20	445.987,41	1.115.364,04
21	446.161	1.116.461,23
22	446.365,85	1.116.192,35

TỶ LỆ 1 : 8.000

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 23; DIỆN TÍCH: 52,44 ha

Địa điểm: Khoảnh 1, 2, 3 tiểu khu 79 rừng phòng hộ VQG Phú Quốc; khu phố Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

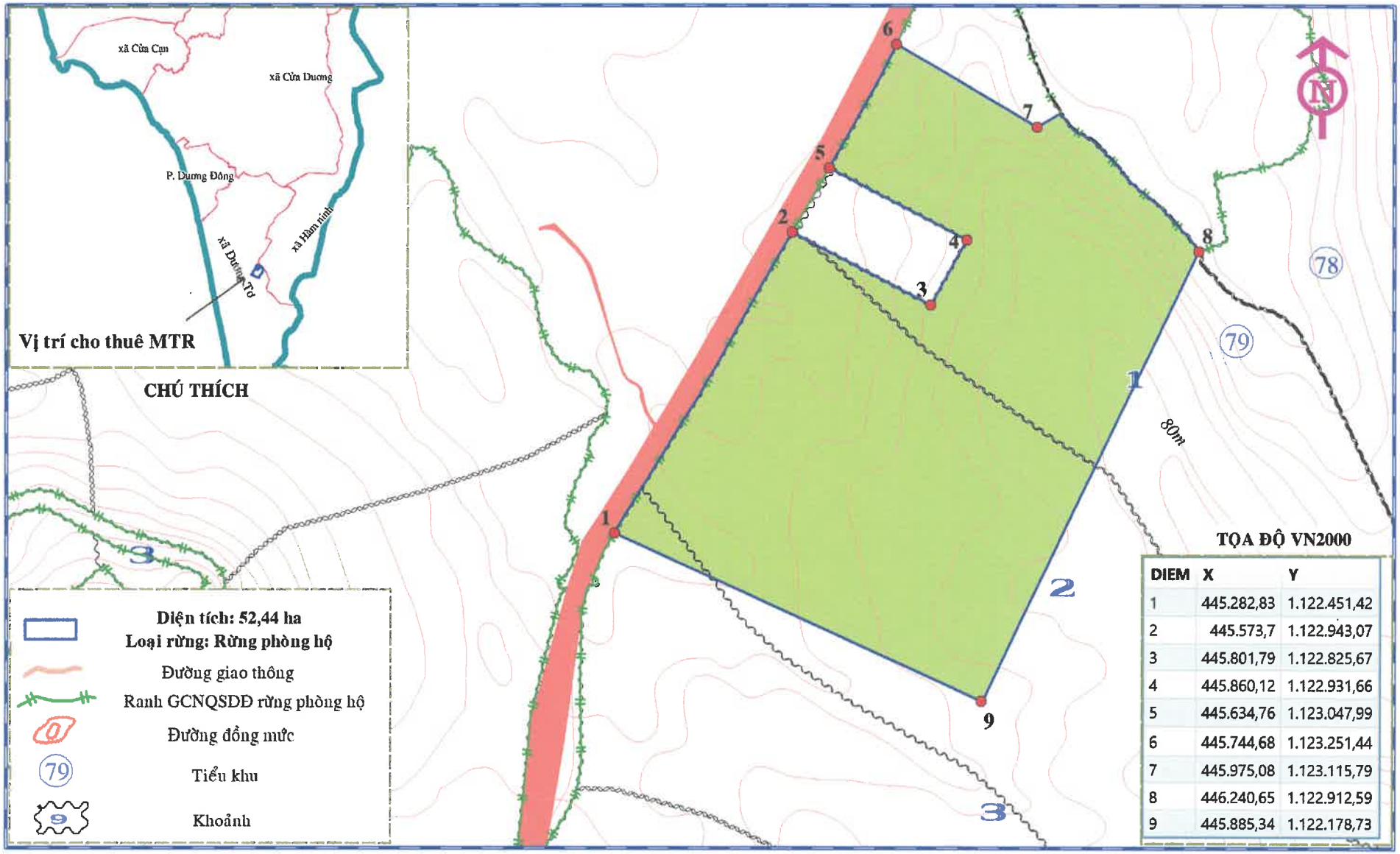

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	445.282,83	1.122.451,42
2	445.573,7	1.122.943,07
3	445.801,79	1.122.825,67
4	445.860,12	1.122.931,66
5	445.634,76	1.123.047,99
6	445.744,68	1.123.251,44
7	445.975,08	1.123.115,79
8	446.240,65	1.122.912,59
9	445.885,34	1.122.178,73

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 24; DIỆN TÍCH: 52,81 ha

Địa điểm: Khoảnh 2, 3, 4 tiểu khu 79 rừng phòng hộ VQG Phú Quốc; khu phố Dương Tơ và khu phố Suối Lớn Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

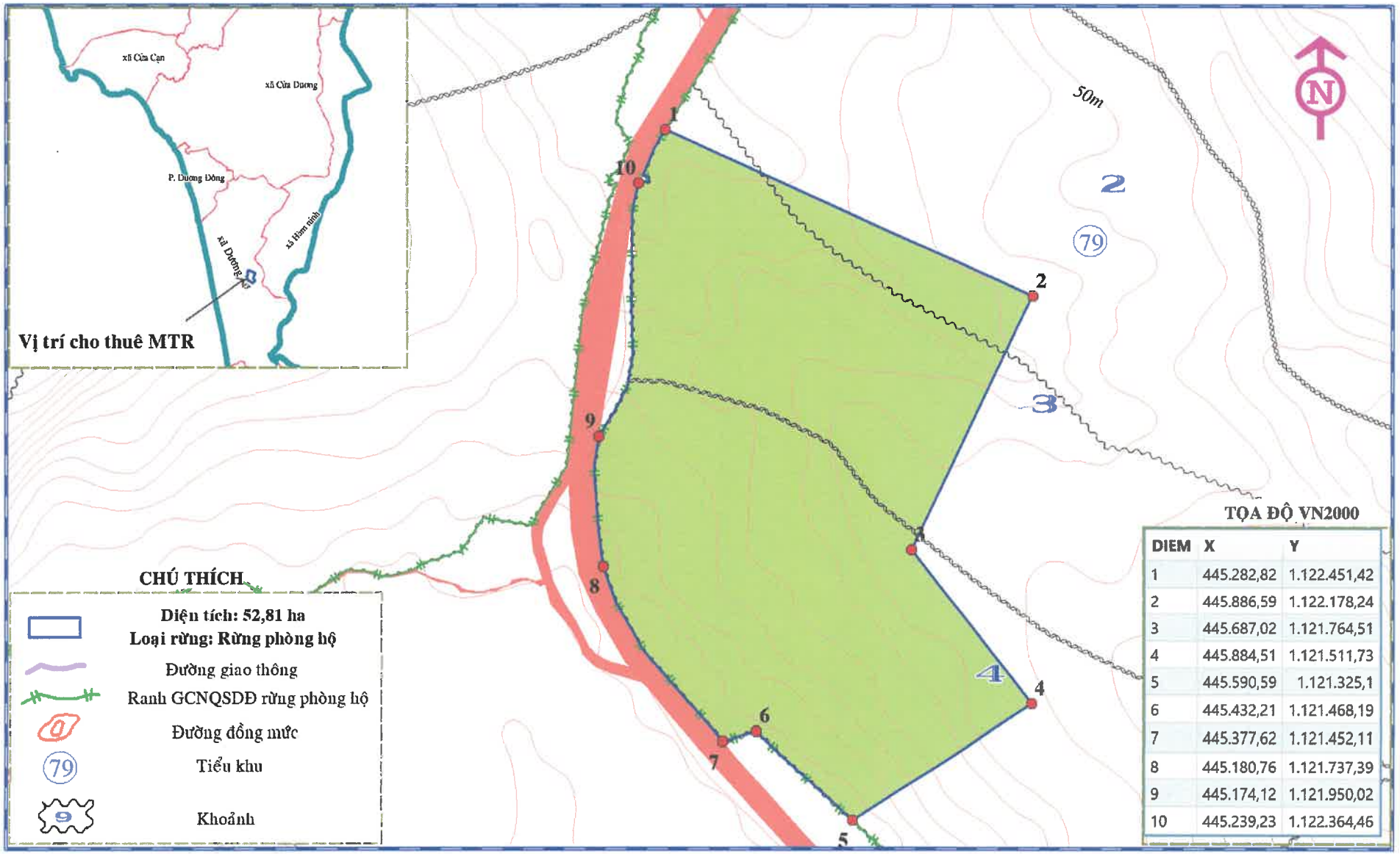

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	445.282,82	1.122.451,42
2	445.886,59	1.122.178,24
3	445.687,02	1.121.764,51
4	445.884,51	1.121.511,73
5	445.590,59	1.121.325,1
6	445.432,21	1.121.468,19
7	445.377,62	1.121.452,11
8	445.180,76	1.121.737,39
9	445.174,12	1.121.950,02
10	445.239,23	1.122.364,46

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 25; DIỆN TÍCH: 75,1 ha

Địa điểm: Khoảnh 4, 5, 6 tiểu khu 79 rừng phòng hộ Vườn quốc gia Phú Quốc; khu phố Suối Lớn Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

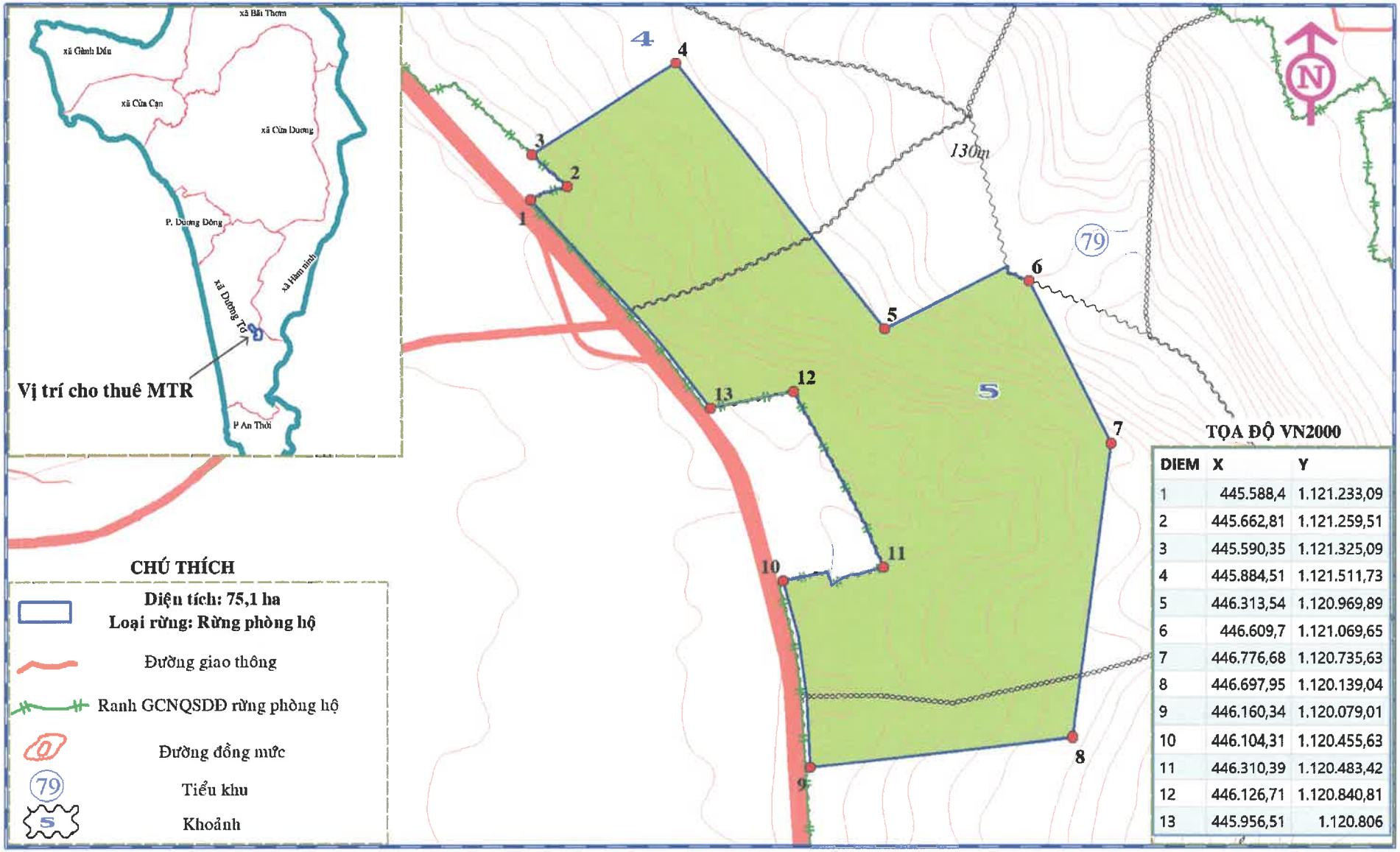

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	445.588,4	1.121.233,09
2	445.662,81	1.121.259,51
3	445.590,35	1.121.325,09
4	445.884,51	1.121.511,73
5	446.313,54	1.120.969,89
6	446.609,7	1.121.069,65
7	446.776,68	1.120.735,63
8	446.697,95	1.120.139,04
9	446.160,34	1.120.079,01
10	446.104,31	1.120.455,63
11	446.310,39	1.120.483,42
12	446.126,71	1.120.840,81
13	445.956,51	1.120.806

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 26; DIỆN TÍCH: 50,3 ha

Địa điểm: Khoảnh 6, 8 tiểu khu 79 rừng phòng hộ Vườn quốc gia Phú Quốc; khu phố Suối Lớn Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

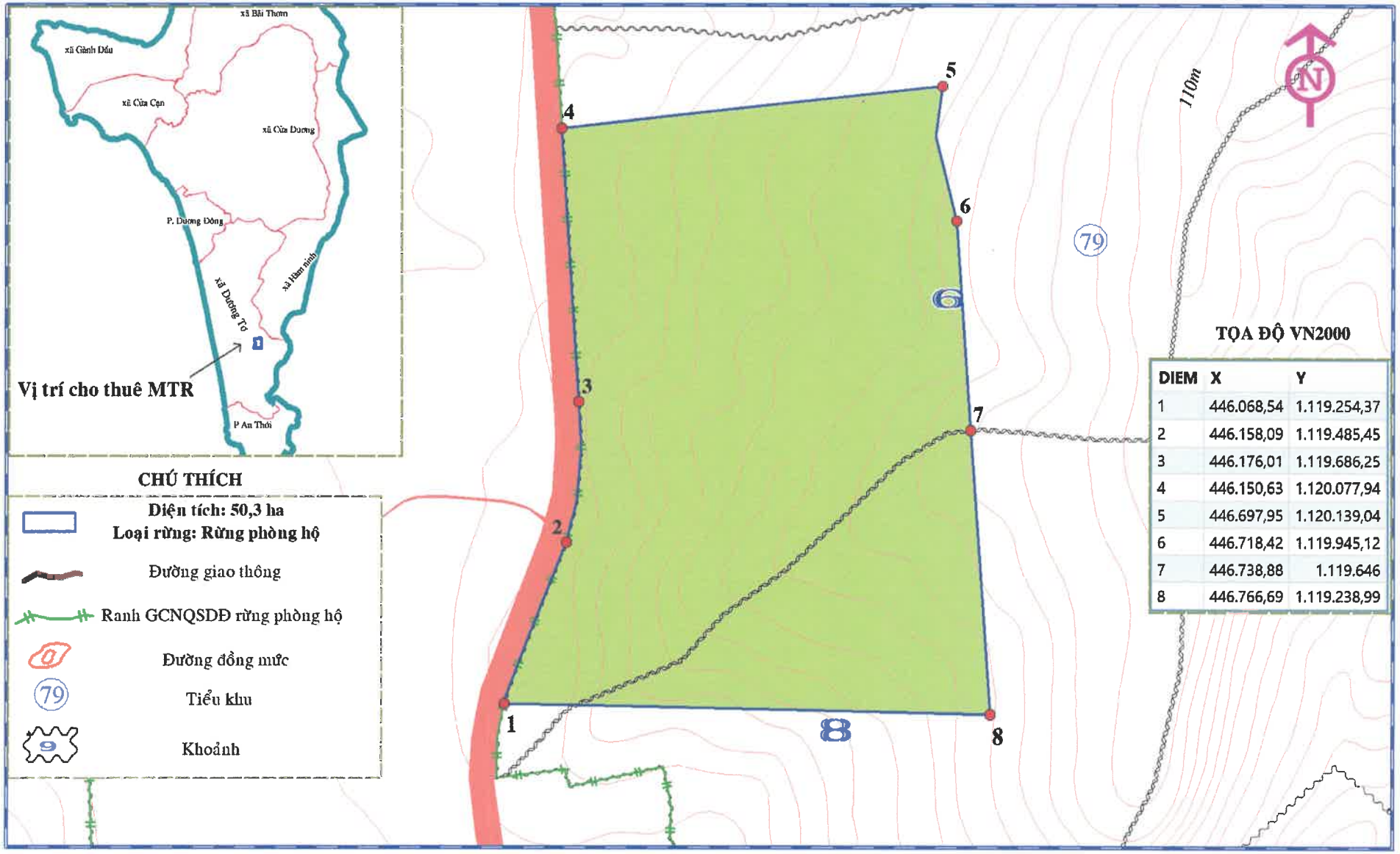

DIEM	X	Y
1	446.068,54	1.119.254,37
2	446.158,09	1.119.485,45
3	446.176,01	1.119.686,25
4	446.150,63	1.120.077,94
5	446.697,95	1.120.139,04
6	446.718,42	1.119.945,12
7	446.738,88	1.119.646
8	446.766,69	1.119.238,99

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG
VỊ TRÍ SỐ 27; DIỆN TÍCH: 119,03 ha
Địa điểm: Khoảnh 6, 7 tiểu khu 80 rừng phòng hộ Vườn quốc gia Phú Quốc; khu phố Đường Bào Dương Tơ và khu phố Suối Lớn Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

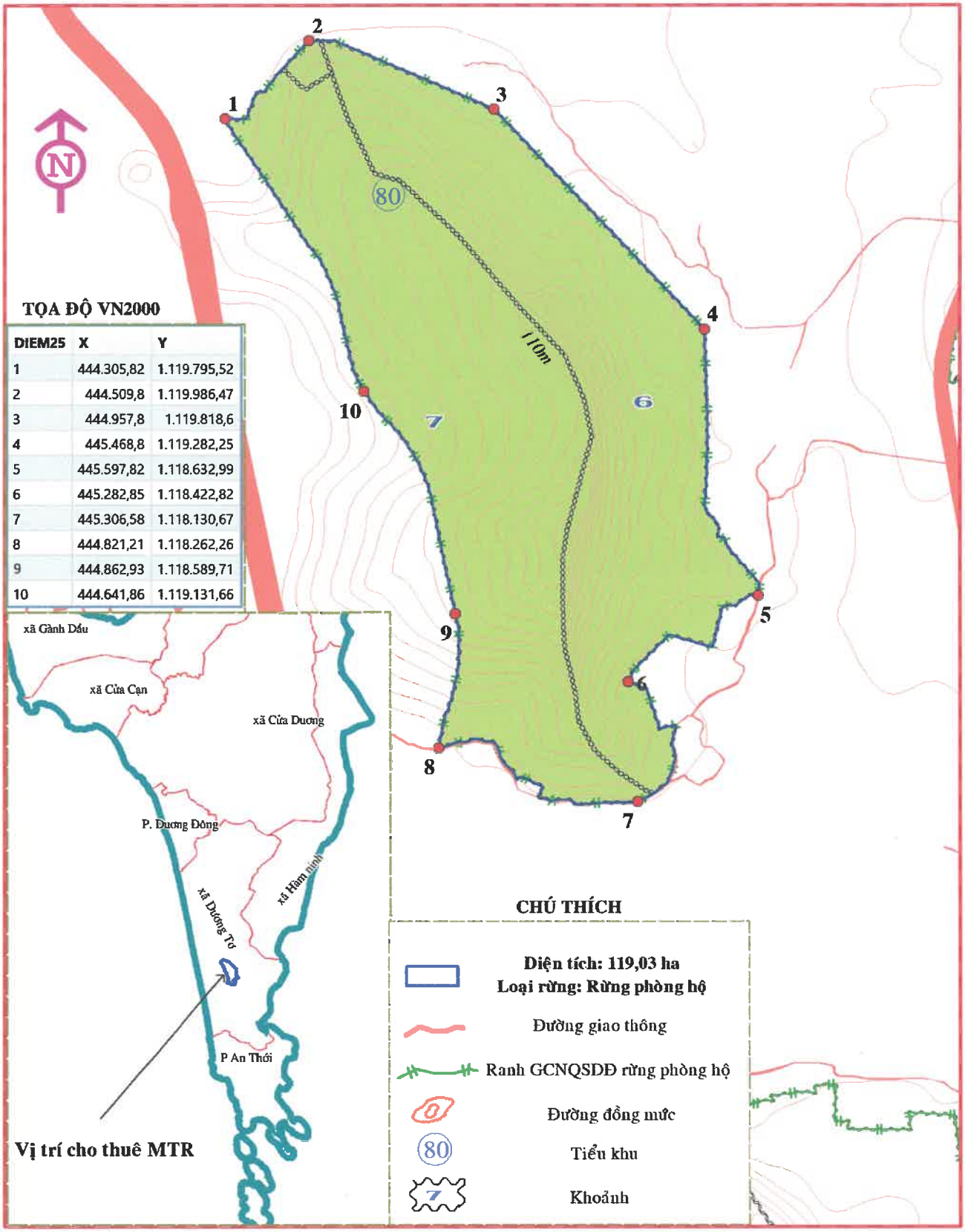

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 28; DIỆN TÍCH: 104,67 ha

Địa điểm: Khoảnh 10, 11, 12, 13 tiểu khu 79 rừng phòng hộ Vườn quốc gia Phú Quốc; khu phố Suối Lớn Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

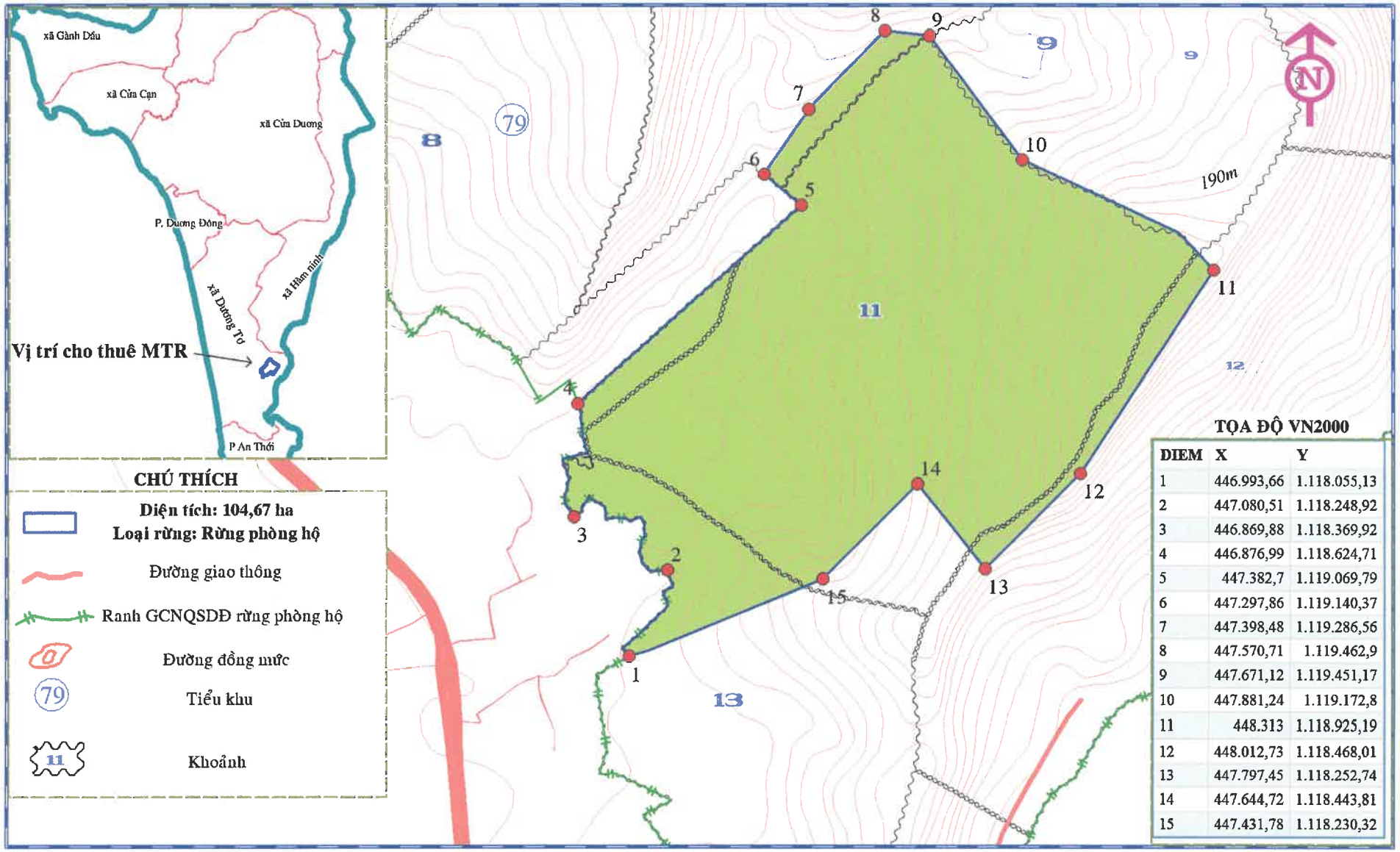

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	446.993,66	1.118.055,13
2	447.080,51	1.118.248,92
3	446.869,88	1.118.369,92
4	446.876,99	1.118.624,71
5	447.382,7	1.119.069,79
6	447.297,86	1.119.140,37
7	447.398,48	1.119.286,56
8	447.570,71	1.119.462,9
9	447.671,12	1.119.451,17
10	447.881,24	1.119.172,8
11	448.313	1.118.925,19
12	448.012,73	1.118.468,01
13	447.797,45	1.118.252,74
14	447.644,72	1.118.443,81
15	447.431,78	1.118.230,32

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 29; DIỆN TÍCH: 46,1 ha

Địa điểm: Khoảnh 14, 16 tiểu khu 79 rừng phòng hộ Vườn quốc gia Phú Quốc; khu phố Suối Lớn Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

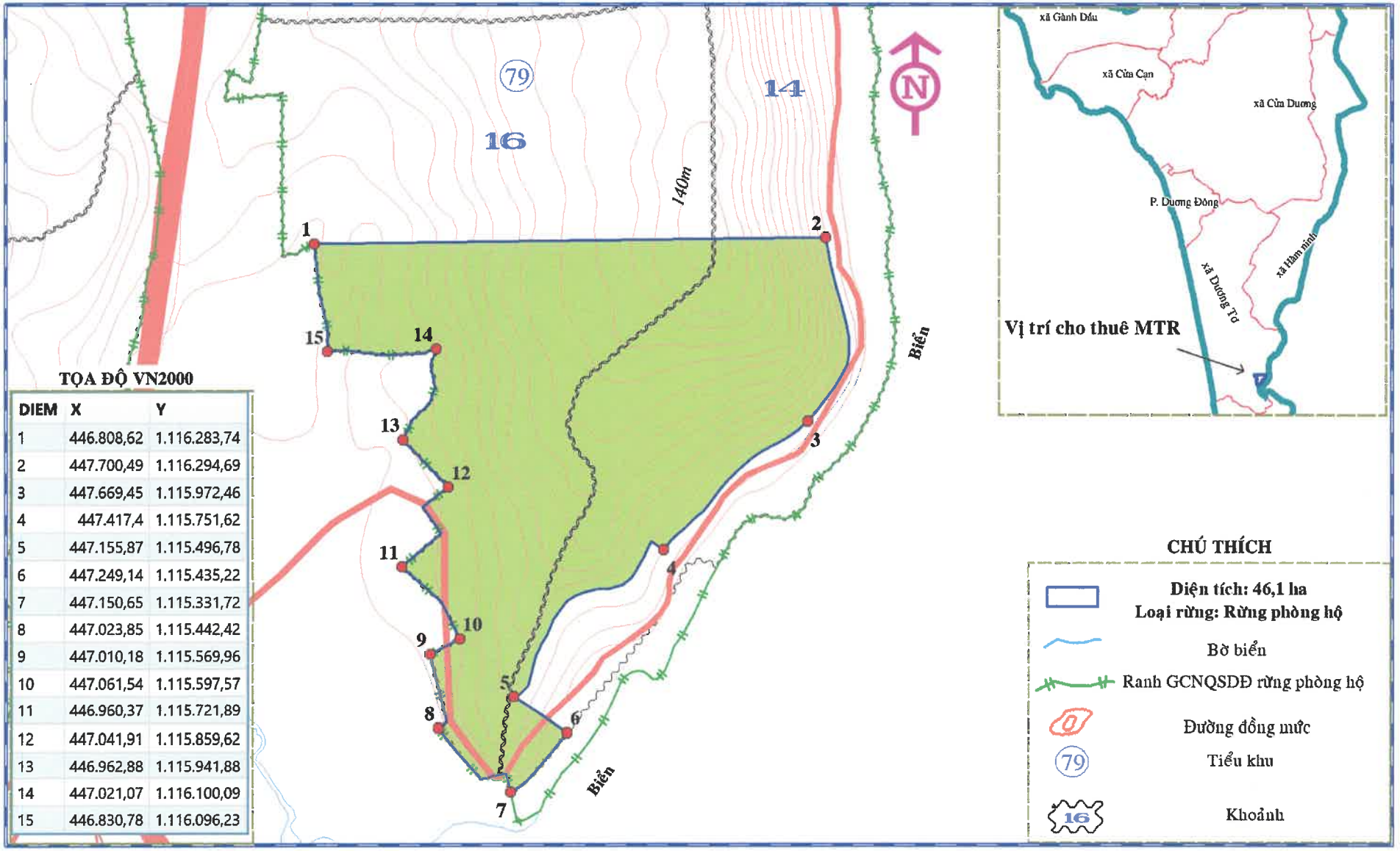

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	446.808,62	1.116.283,74
2	447.700,49	1.116.294,69
3	447.669,45	1.115.972,46
4	447.417,4	1.115.751,62
5	447.155,87	1.115.496,78
6	447.249,14	1.115.435,22
7	447.150,65	1.115.331,72
8	447.023,85	1.115.442,42
9	447.010,18	1.115.569,96
10	447.061,54	1.115.597,57
11	446.960,37	1.115.721,89
12	447.041,91	1.115.859,62
13	446.962,88	1.115.941,88
14	447.021,07	1.116.100,09
15	446.830,78	1.116.096,23

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 30; DIỆN TÍCH: 63,45 ha

Địa điểm: Khoảnh 3 tiểu khu 81 rừng phòng hộ Vườn quốc gia Phú Quốc; khu phố 4 An Thới, đặc khu Phú Quốc

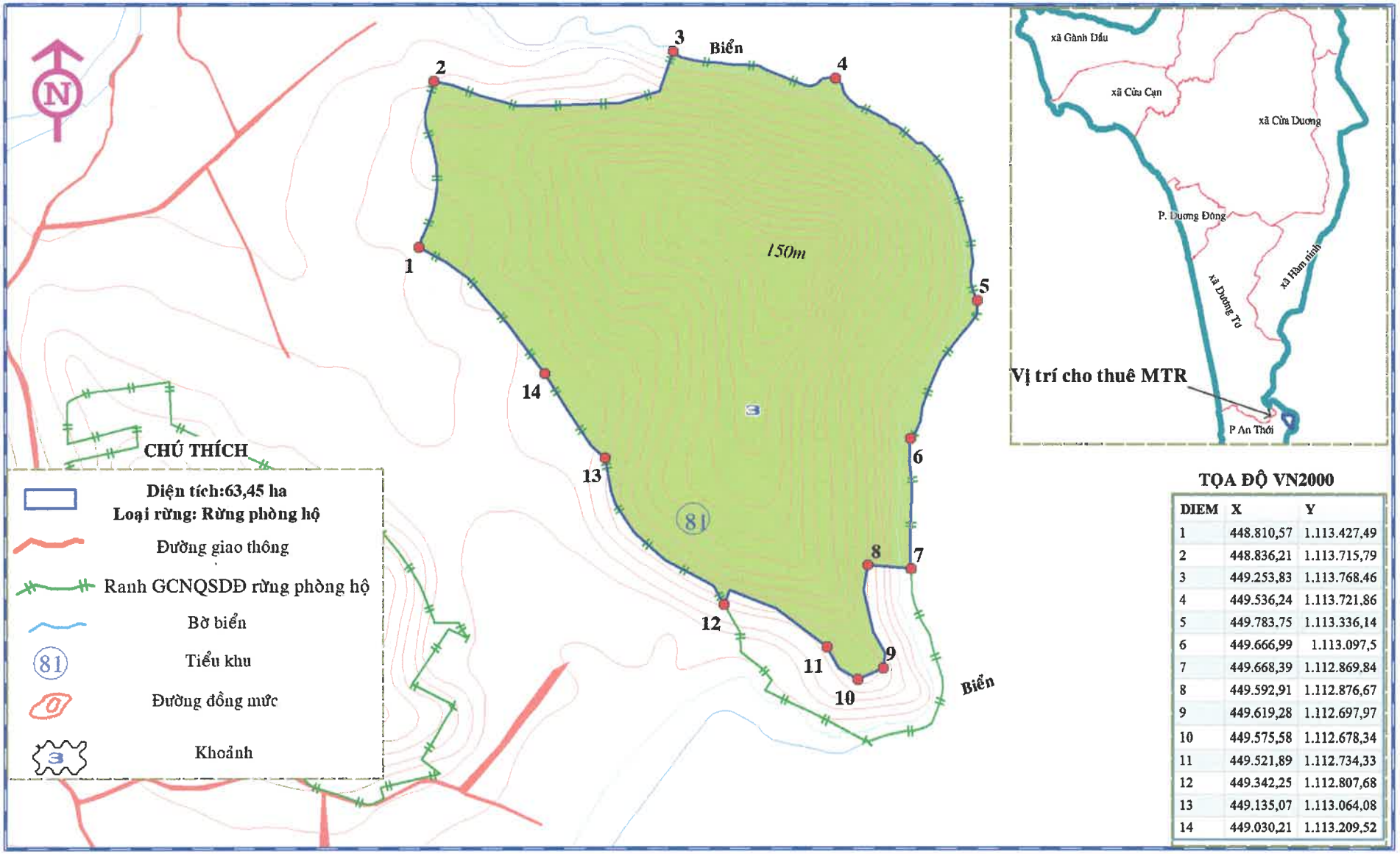

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	448.810,57	1.113.427,49
2	448.836,21	1.113.715,79
3	449.253,83	1.113.768,46
4	449.536,24	1.113.721,86
5	449.783,75	1.113.336,14
6	449.666,99	1.113.097,5
7	449.668,39	1.112.869,84
8	449.592,91	1.112.876,67
9	449.619,28	1.112.697,97
10	449.575,58	1.112.678,34
11	449.521,89	1.112.734,33
12	449.342,25	1.112.807,68
13	449.135,07	1.113.064,08
14	449.030,21	1.113.209,52

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 31; DIỆN TÍCH: 44,81 ha

Địa điểm: Khoảnh 8, 10 tiểu khu 81 rừng phòng hộ Vườn quốc gia Phú Quốc; khu phố 4 An Thới, đặc khu Phú Quốc

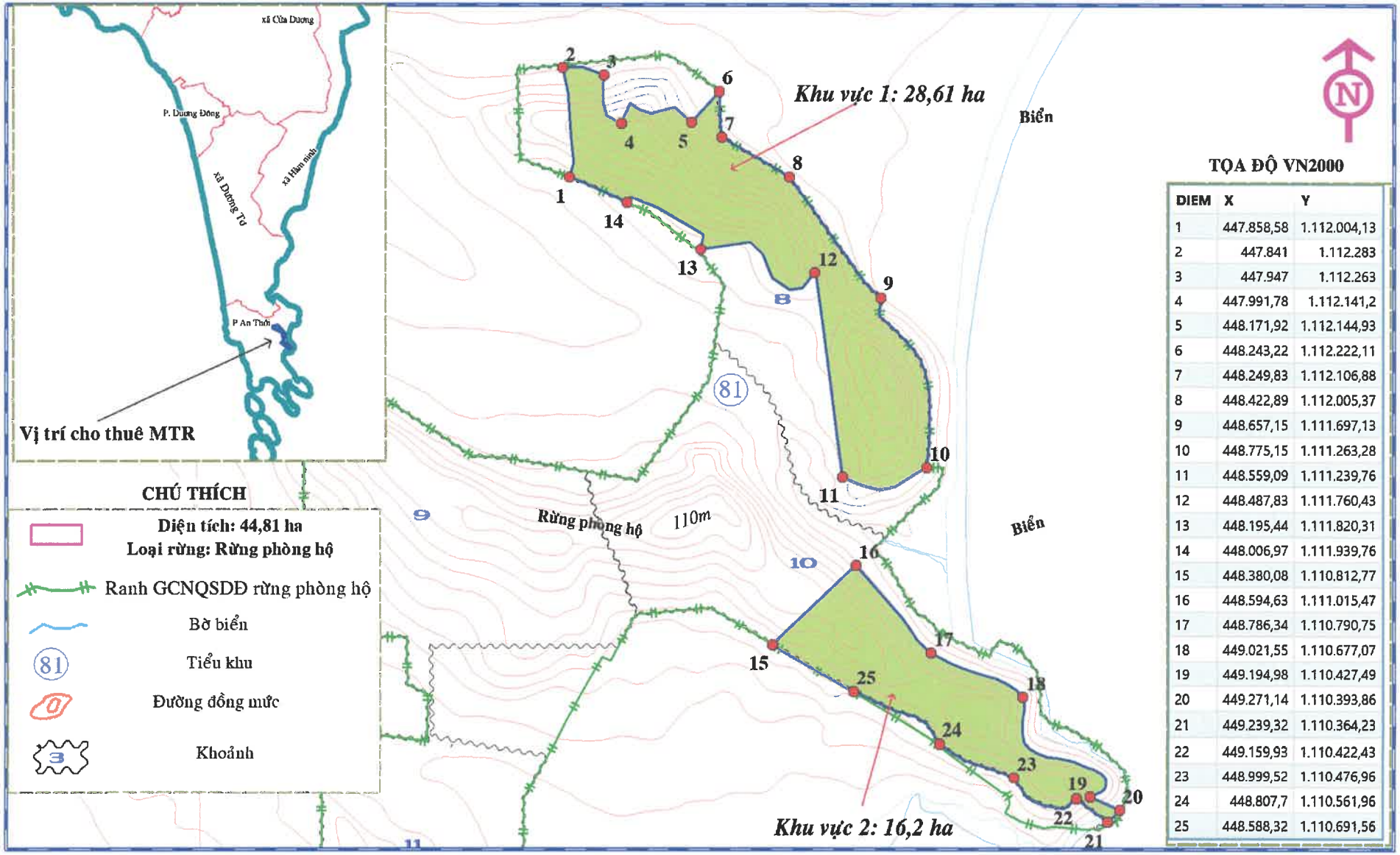

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	447.858,58	1.112.004,13
2	447.841	1.112.283
3	447.947	1.112.263
4	447.991,78	1.112.141,2
5	448.171,92	1.112.144,93
6	448.243,22	1.112.222,11
7	448.249,83	1.112.106,88
8	448.422,89	1.112.005,37
9	448.657,15	1.111.697,13
10	448.775,15	1.111.263,28
11	448.559,09	1.111.239,76
12	448.487,83	1.111.760,43
13	448.195,44	1.111.820,31
14	448.006,97	1.111.939,76
15	448.380,08	1.110.812,77
16	448.594,63	1.111.015,47
17	448.786,34	1.110.790,75
18	449.021,55	1.110.677,07
19	449.194,98	1.110.427,49
20	449.271,14	1.110.393,86
21	449.239,32	1.110.364,23
22	449.159,93	1.110.422,43
23	448.999,52	1.110.476,96
24	448.807,7	1.110.561,96
25	448.588,32	1.110.691,56

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG
VỊ TRÍ SỐ 32; DIỆN TÍCH: 20,29 ha

Địa điểm: Khoảnh 14, 19 tiểu khu 82 rừng phòng hộ Vườn quốc gia Phú Quốc; hòn Xưởng và hòn Móng Tay, An Thới, đặc khu Phú Quốc

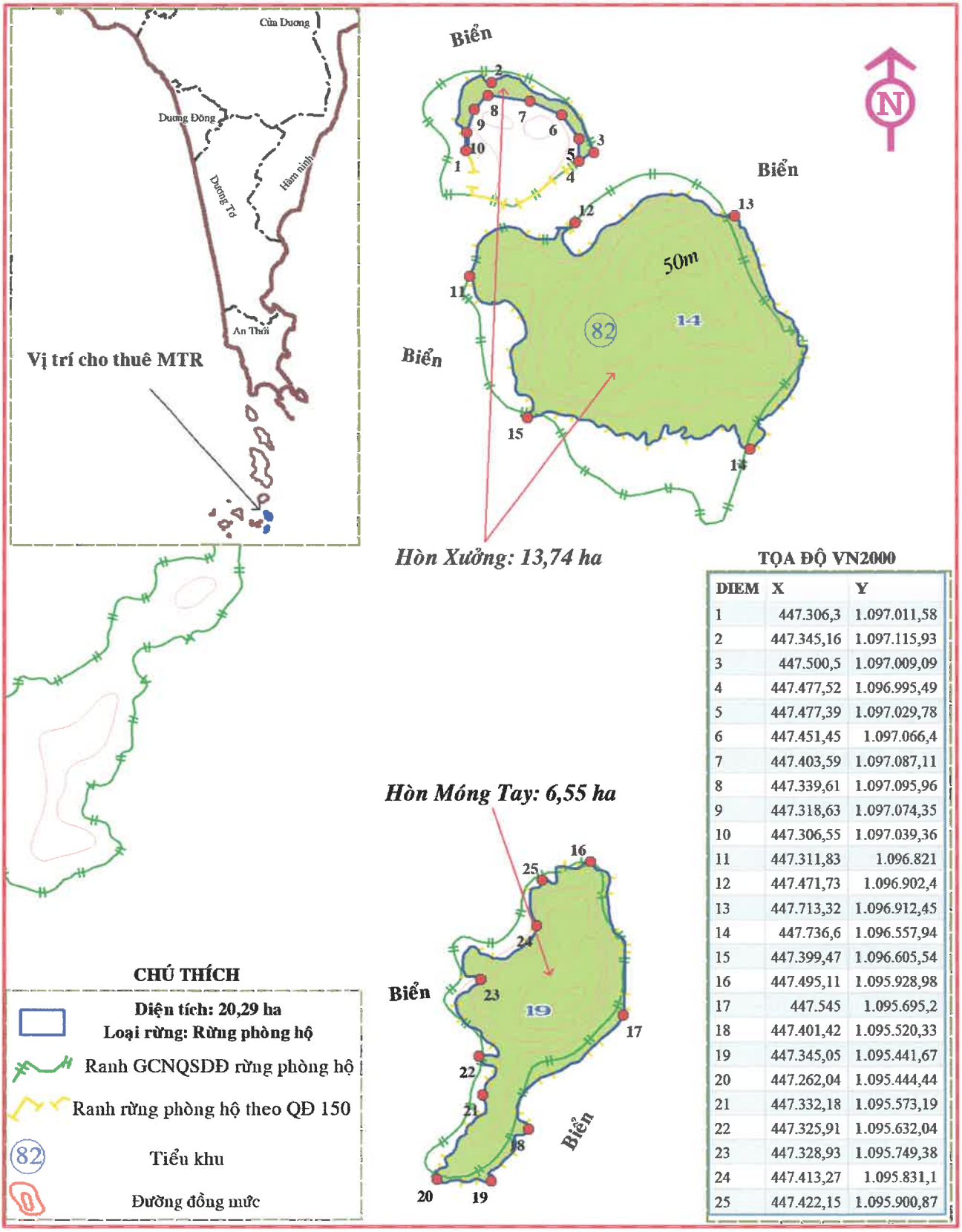

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	447.306,3	1.097.011,58
2	447.345,16	1.097.115,93
3	447.500,5	1.097.009,09
4	447.477,52	1.096.995,49
5	447.477,39	1.097.029,78
6	447.451,45	1.097.066,4
7	447.403,59	1.097.087,11
8	447.339,61	1.097.095,96
9	447.318,63	1.097.074,35
10	447.306,55	1.097.039,36
11	447.311,83	1.096.821
12	447.471,73	1.096.902,4
13	447.713,32	1.096.912,45
14	447.736,6	1.096.557,94
15	447.399,47	1.096.605,54
16	447.495,11	1.095.928,98
17	447.545	1.095.695,2
18	447.401,42	1.095.520,33
19	447.345,05	1.095.441,67
20	447.262,04	1.095.444,44
21	447.332,18	1.095.573,19
22	447.325,91	1.095.632,04
23	447.328,93	1.095.749,38
24	447.413,27	1.095.831,1
25	447.422,15	1.095.900,87

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 33; DIỆN TÍCH: 50 ha

Địa điểm: Khoảnh 5, 6 tểu khu 76 và khoảnh 2, 7, 13 tiểu khu 77 rừng phòng hộ VQG Phú Quốc;
khu phố 7 Dương Đông và khu phố Cửa Lấp Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc

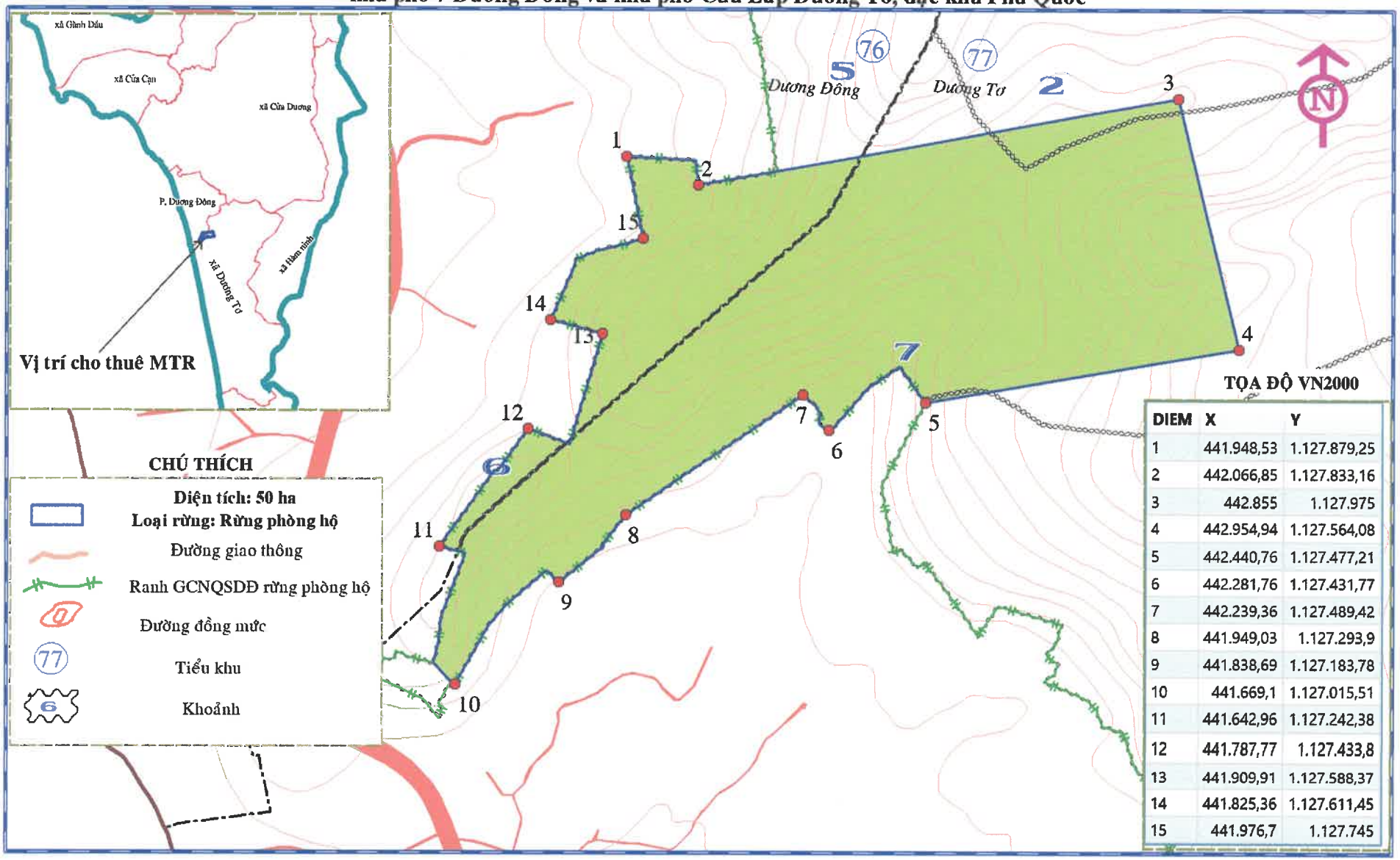

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	441.948,53	1.127.879,25
2	442.066,85	1.127.833,16
3	442.855	1.127.975
4	442.954,94	1.127.564,08
5	442.440,76	1.127.477,21
6	442.281,76	1.127.431,77
7	442.239,36	1.127.489,42
8	441.949,03	1.127.293,9
9	441.838,69	1.127.183,78
10	441.669,1	1.127.015,51
11	441.642,96	1.127.242,38
12	441.787,77	1.127.433,8
13	441.909,91	1.127.588,37
14	441.825,36	1.127.611,45
15	441.976,7	1.127.745

BẢN ĐỒ KHU VỰC CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG
VỊ TRÍ SỐ 34; DIỆN TÍCH: 99,74 ha
Địa điểm: Khoảnh 2, 4 tiểu khu 60 Phân khu Phục hồi sinh thái rừng đặc dụng VQG Phú Quốc; khu phố Gành Dầu, đặc khu Phú Quốc

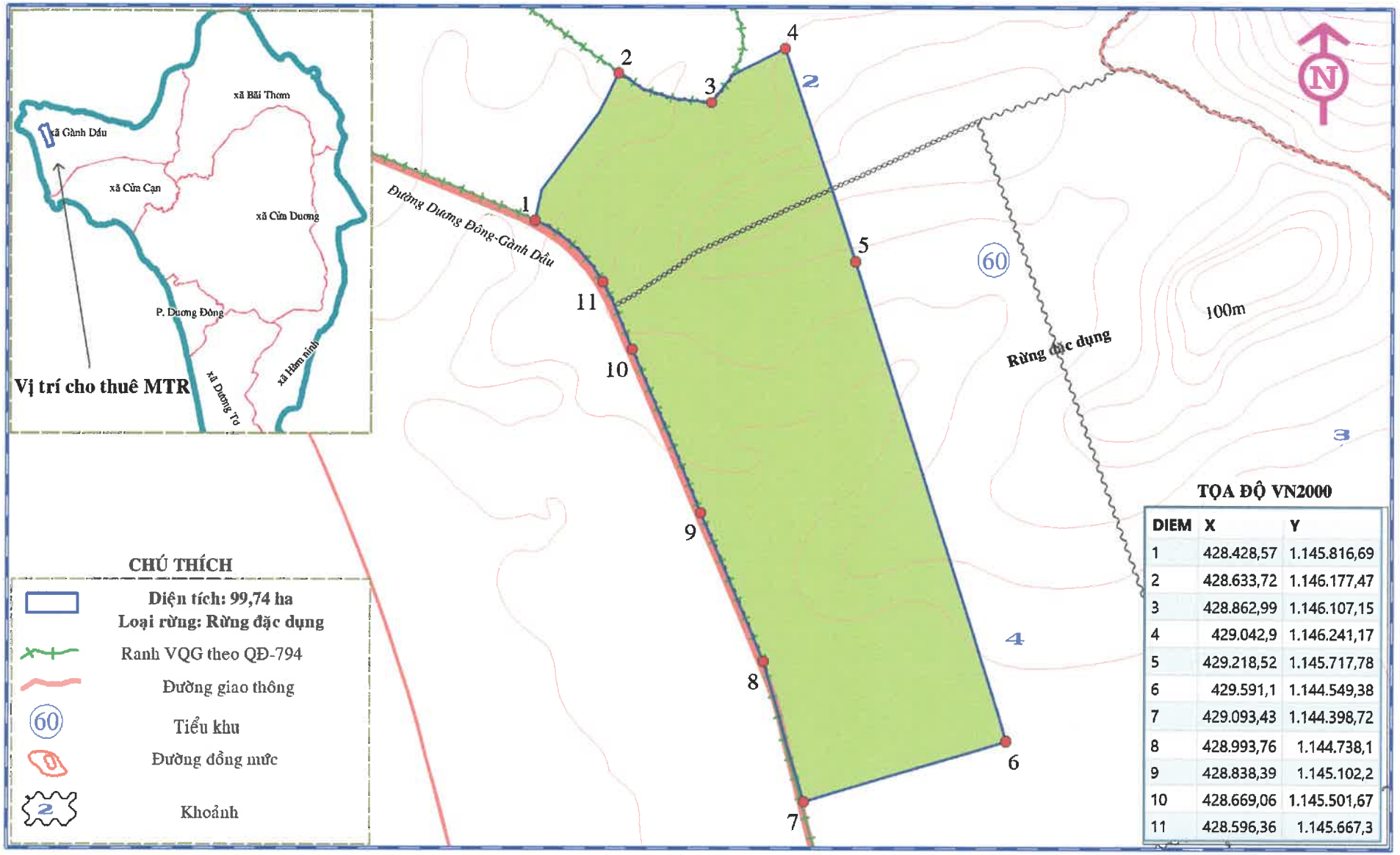

TỌA ĐỘ VN2000

DIEM	X	Y
1	428.428,57	1.145.816,69
2	428.633,72	1.146.177,47
3	428.862,99	1.146.107,15
4	429.042,9	1.146.241,17
5	429.218,52	1.145.717,78
6	429.591,1	1.144.549,38
7	429.093,43	1.144.398,72
8	428.993,76	1.144.738,1
9	428.838,39	1.145.102,2
10	428.669,06	1.145.501,67
11	428.596,36	1.145.667,3

BẢN ĐỒ CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

VỊ TRÍ SỐ 35; DIỆN TÍCH: 30,29 ha

Địa điểm: Khoảnh 4 tiểu khu 58 và khoảnh 7 tiểu khu 55 Phân khu Dịch vụ hành chính rừng đặc dụng VQG Phú Quốc; khu phố Xóm Mới Bãi Thơm, đặc khu Phú Quốc

